

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN

Đề tài:
BẢO VỆ QUYỀN NHÂN THÂN TRONG LĨNH VỰC
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH THEO QUY ĐỊNH CỦA
PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Mã số: DHL2019 - SV- 08

Chủ nhiệm đề tài: NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG

Thời gian thực hiện: 01/2019 - 12/2019

Giáo viên hướng dẫn: ThS. PHAN THỊ HỒNG

Sinh viên phối hợp nghiên cứu: HOÀNG THỊ TRANG

Thừa Thiên Huế, tháng 12 năm 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của chúng tôi và được sự hướng dẫn của giảng viên ThS. Phan Thị Hồng - Trường Đại học Luật, Đại học Huế. Các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài là trung thực và chưa công bố bất kỳ dưới hình thức nào trước đây. Những số liệu phục vụ cho việc phân tích, đánh giá được chúng tôi thu thập trong quá trình nghiên cứu.

Ngoài ra trong đề tài còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác đều có trích dẫn và chú thích nguồn gốc.

Chủ nhiệm đề tài

Nguyễn Thị Thu Thương

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt thời gian nghiên cứu thực hiện đề tài đến nay, chúng tôi đã hoàn thành xong đề tài nghiên cứu khoa học, với đề tài: **“Bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật Việt Nam.”**.

Lời đầu tiên, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến quý thầy, cô của khoa Luật Dân sự – Trường Đại học Luật – Đại học Huế, các thầy cô của phòng Khoa học Công nghệ và Ban giám hiệu nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài này.

Đặc biệt chúng tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đến giảng viên, ThS. Phan Thị Hồng - người đã trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ tận tình chúng tôi trong suốt thời gian nghiên cứu để hoàn thành đề tài.

Chủ nhiệm đề tài

Nguyễn Thị Thu Thương

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài.....	2
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đề tài.....	4
4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	5
5. Phương pháp nghiên cứu.....	6
6. Cấu trúc đề tài	6
NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	8
CHƯƠNG 1.....	8
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP	8
LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ QUYỀN NHÂN THÂN TRONG.....	8
LĨNH VỰC HÔN NHÂN GIA ĐÌNH	8
1.1. Một số vấn đề lý luận về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	8
<i>1.1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền nhân thân và bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.....</i>	<i>8</i>
<i>1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền nhân thân.....</i>	<i>8</i>
<i>1.1.1.2. Khái niệm, đặc điểm của quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.....</i>	<i>10</i>
<i>1.1.1.3. Khái niệm, đặc điểm và các phương thức bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.....</i>	<i>13</i>
1.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	16
<i>1.2.1. Bảo vệ quyền kết hôn, ly hôn.....</i>	<i>17</i>

1.2.2. Bảo vệ quyền nhân thân trong quan hệ vợ chồng.....	23
1.2.2.2. Đảm bảo thực hiện nghĩa vụ chung thủy cùng chung sống của vợ chồng	25
1.2.3. Bảo vệ quyền nhân thân trong quan hệ cha, mẹ, con	29
1.2.3.2 Bảo vệ quyền nuôi con nuôi	33
1.2.3.3 Bảo vệ quyền được nhận làm con nuôi	40
Tiểu kết chương 1.....	42
CHƯƠNG 2.....	44
THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN NHÂN THÂN TRONG LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM	44
2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình tại Việt Nam.....	44
2.2. Nguyên nhân của thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình tại Việt Nam.....	59
2.2.1. Nguyên nhân khách quan.....	59
2.2.2. Nguyên nhân chủ quan	60
2.3. Một số kiến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình tại Việt Nam.....	61
Tiểu kết chương 2.....	66
KẾT LUẬN	67
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	69
1. BẢN ÁN 07/2019/HNGĐ-PT NGÀY 18/03/2019 VỀ TRANH CHẤP QUYỀN NUÔI CON.....	73

2. QUYẾT ĐỊNH KHÁNG NGHỊ PHỤC THẨM ĐỐI VỚI BẢN ÁN TRANH CHẤP HÔN NHÂN GIA ĐÌNH SƠ THẨM SỐ 23/2018/HNGĐ-ST NGÀY 08/02/2018 CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT.....	82
3. BẢN ÁN 26/2017/HNGĐ-ST NGÀY 02/08/2017 VỀ TRANH CHẤP XÁC ĐỊNH CHA CHO CON	89
4. BẢN ÁN SỐ 104/2018/HNGĐ-ST NGÀY 28/08/2018 CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN VỀ TRANH CHẤP XÁC ĐỊNH CHA CHO CON.....	97

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Nghĩa	Ký hiệu
Bộ luật Dân sự	BLDS
Bộ luật Tố tụng Dân sự	BLTTDS
Luật Nuôi con nuôi	Luật NCN
Hôn nhân và gia đình	HNGĐ
Pháp luật (Việt Nam)	PL (VN)
Xã hội chủ nghĩa	XHCN
Tòa án nhân dân	TAND
Luật Hộ tịch	Luật HT

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Con người là chủ thể quan trọng nhất của mọi xã hội, là đối tượng được nhà nước và pháp luật ưu tiên bảo vệ, tôn trọng. Tại Việt Nam, vấn đề nhân quyền đã được xây dựng và phát triển rất sớm từ những ngày đầu lập pháp. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, nó mới thực sự hoàn thiện và phát triển. Nhân quyền được thực thi cụ thể trong tất cả các lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội; được luật hoá trong Hiến pháp cũng như các quy định của pháp luật; được xem là chế định ưu tiên hàng đầu của pháp luật. Trong đó, quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình được xem là chế định quan trọng nhất trong nhóm quyền nhân thân của cá nhân. Xuất phát từ mục đích bảo vệ các quyền cơ bản của con người, Bộ luật Dân sự 2015¹ cũng như Luật Hôn nhân và gia đình 2014² đã có những quy định cụ thể về quyền nhân thân và bảo vệ quyền nhân thân.

Dưới góc độ pháp lý, nhìn chung những năm qua trên tinh thần tiếp thu sự tiến bộ của pháp luật thế giới, pháp luật Việt Nam đã hoàn thiện những quy định về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ. Với việc ghi nhận các quyền đó, có thể thấy pháp luật Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc bảo vệ quyền con người, thể hiện sự tôn vinh của pháp luật đối với giá trị đích thực của con người. Quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ được quy định thành các quyền cụ thể như quyền kết hôn, quyền ly hôn, quyền bình đẳng, quyền xác định cha mẹ con, quyền nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi... và được xem là những quyền cơ bản nhất của mỗi cá nhân trong xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và áp dụng thì vấn đề bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ vẫn còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế đặc biệt là việc áp dụng của các chủ thể có thẩm quyền và việc tuân thủ,

¹ Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

² Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

thực thi pháp luật của các chủ thể khác trong xã hội.

Dưới góc độ thực tiễn, hiện nay, cùng với sự tiến bộ của đất nước, nền tự do dân chủ ngày càng được mở rộng, con người ngày càng được tôn trọng, tất yếu quyền nhân thân càng được quan tâm, chú ý nhiều hơn. Bên cạnh sự phát triển tích cực đó, xã hội vẫn tồn tại những hành vi xâm phạm đến quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, các quyền này đã và đang bị xâm phạm ở nhiều mức độ, nhiều hình thức khác nhau dẫn đến nhiều mâu thuẫn phát sinh trên thực tế. Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn trên, chúng tôi đã thống nhất lựa chọn đề tài: **“Bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật Việt Nam”** với mong muốn đưa ra những giải pháp hữu ích góp phần bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, hướng tới hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của các quy định pháp luật về quyền nhân thân trong lĩnh vực này tại Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Từ lâu, vấn đề về quyền nhân thân đã là nội dung quan trọng và cấp thiết đối với nền hành pháp của mọi nhà nước. Các thiết chế ngày càng được xây dựng chặt chẽ, được mở rộng và hoàn thiện tối đa trong các hệ thống pháp luật quốc gia, các điều ước quốc tế đa phương và song phương. Không chỉ dừng lại ở việc ban hành các quy định pháp luật, các nhà làm luật trên toàn thế giới còn phát triển các quyền nhân thân trong lĩnh vực này thành các công trình nghiên cứu mang tầm quốc tế. Đề tài này không chỉ có ý nghĩa đối với quyền nhân thân của cá nhân mà còn có tầm ảnh hưởng quan trọng tới sự phát triển của công bằng của xã hội. Vì vậy, hệ thống các công trình nghiên cứu ngày càng nhiều với quy mô, phạm vi rộng hơn, ý nghĩa to lớn hơn đối với sự phát triển của cả nhân loại.

Hiện nay, vấn đề về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ ngày càng được tiếp cận và trở thành đề tài nghiên cứu rộng rãi ở Việt Nam. Cùng với sự hoàn

thiện không ngừng của Luật HNGĐ 2014³ và dưới sự tác động của tiến bộ xã hội, vấn đề bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ theo quy định của pháp luật Việt Nam càng trở nên cấp thiết, có sức ảnh hưởng hơn bao giờ hết. Dưới đây là một số công trình nghiên cứu tiêu biểu về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Sách “*Điểm mới về quyền nhân thân của cá nhân trong Bộ luật Dân sự hiện hành (Bộ luật Dân sự 2015) và những tình huống thực tế*”⁴ của tác giả Trương Hồng Quang là một trong những tài liệu tham khảo hữu ích trong việc tìm hiểu các quy định pháp luật về quyền nhân thân của cá nhân. Cuốn sách bao gồm hai nội dung chính, tại phần một là điểm mới về quyền nhân thân của cá nhân trong BLDS 2015⁵ nhằm khái quát quy định về quyền nhân thân của cá nhân và một số vấn đề đặt ra trong thực tiễn thi hành. Phần hai của cuốn sách là 60 tình huống thực tế và vấn đề bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân. Trong cuốn sách này, tác giả đã đưa ra những phân tích, bình luận điểm mới của chế định nhân thân trong BLDS 2015 và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Qua đó, cung cấp những kiến thức về cách thức sử dụng các quyền nhân thân trên thực tế, cũng như bảo đảm hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong lĩnh vực quản lý nhà nước, bảo vệ và bảo đảm quyền nhân thân của các cá nhân.

Luận văn thạc sĩ của tác giả Phạm Thị Chuyền với tên đề tài: “*Bảo vệ quyền nhân thân của phụ nữ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2014*”⁶. Công trình này nghiên cứu trọng tâm vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ quyền của người phụ nữ trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng theo Luật HNGĐ 2014⁷.

³ Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

⁴ Trương Hồng Quang (8/2018), *Điểm mới về quyền nhân thân của cá nhân trong Bộ luật Dân sự hiện hành (Bộ luật Dân sự 2015) và những tình huống thực tế*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

⁵ Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

⁶ Phạm Thị Chuyền (2015), *Bảo vệ quyền nhân thân của phụ nữ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học quốc gia Hà Nội. Tại địa chỉ: <https://xemtailieu.com/tai-lieu/bao-ve-quyen-cua-nguoi-phu-nu-trong-quan-he-nhan-than-giua-vo-va-chong-theo-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-nam-2014-1130479.html>.

⁷ Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

Trong đó, tác giả xem xét các quyền nhân thân của người phụ nữ dưới góc độ bình đẳng giới. Từ đó, tác giả xây dựng và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật, nâng cao hơn nữa việc bảo vệ quyền của người phụ nữ trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.

Đề tài: “*Quyền nhân thân của cá nhân và bảo vệ quyền nhân thân theo pháp luật dân sự*”⁸ của tác giả Lê Đình Nghị. Công trình này nghiên cứu 2 vấn đề cơ bản là các quyền nhân thân được quy định trong BLDS 2015⁹ và nội dung bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân (đặc biệt chú trọng tới quyền công bố hình ảnh của cá nhân và quyền công khai thông tin cá nhân).

Nhìn chung, các công trình nêu trên chủ yếu tập trung nghiên cứu quyền nhân thân và bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực dân sự nói chung, có những công trình nghiên cứu chuyên sâu về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ nhưng chỉ giới hạn ở quyền nhân thân của người phụ nữ trong mối quan hệ giữa vợ và chồng. Trong khi đó quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ theo pháp luật Việt Nam không chỉ giới hạn ở quyền của người phụ nữ mà còn bao gồm cả quyền của những chủ thể khác tham gia vào quan hệ HNGĐ như người nam giới (người chồng); cha, mẹ, con; cha mẹ nuôi và con nuôi và xét trong phạm vi rộng hơn, đa dạng hơn. Có thể nói, cho đến hiện nay vẫn chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu vấn đề bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ theo pháp luật Việt Nam một cách hệ thống, bao quát cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

Đề tài nhằm hướng đến các mục đích cụ thể như sau:

Xây dựng nguồn tài liệu nghiên cứu chuyên sâu về quyền nhân thân và bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.

⁸ Lê Đình Nghị, *Quyền nhân thân của cá nhân và bảo vệ quyền nhân thân theo pháp luật dân sự*, Công trình nghiên cứu cấp trường, Đại học Luật Hà Nội, 2008. Xem tại:

<https://123doc.org/document/5309662-quyen-nhan-than-cua-ca-nhan-va-bao-ve-quyen-nhan-than-theo-phap-luat-dan-su.htm>. (Truy cập vào ngày 6 tháng 4 năm 2019).

⁹ Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

Xây dựng tài liệu sử dụng trong tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ tại Việt Nam.

Để đạt được các mục đích nêu trên, đề tài cần thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

Thứ nhất, phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, đánh giá những ưu điểm và hạn chế của các quy định pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thứ ba, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ và thực tiễn áp dụng pháp luật bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.

Thứ tư, đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật, nâng cao hiệu quả áp dụng quy định pháp luật về vấn đề bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

- Đề tài nghiên cứu các đối tượng sau đây:

Các văn bản pháp luật của Việt Nam có điều chỉnh về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ (Luật Hôn nhân và Gia đình 2014¹⁰, Bộ luật Dân sự 2015¹¹, Bộ luật Hình sự hợp nhất 2017¹²...);

Các bản án và quyết định của Tòa án giải quyết các tranh chấp có liên quan tới xâm phạm, bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ;

Các quan điểm liên quan tại các giáo trình, sách chuyên khảo, các hội

¹⁰ Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

¹¹ Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

¹² Quốc hội (2017), Bộ luật hình sự hợp nhất, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

thảo về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.

- Đề tài nghiên cứu về vấn đề bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ trong phạm vi giới hạn như sau:

Về không gian: Đề tài nghiên cứu vấn đề bảo vệ quyền nhân thân theo quy định của pháp luật trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Về thời gian: Đề tài tập trung nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, những văn bản đã hết hiệu lực được đề cập trong đề tài chỉ mang tính chất đối sánh. Những bản án, quyết định sử dụng trong đề tài được thu thập từ năm 2015 đến năm 2019.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu đề ra, đề tài sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp luận được dùng ở chương 1 để lý giải, phân tích các vấn đề lý luận, các quy định pháp luật về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.

Phương pháp thống kê được dùng tại chương 2 để liệt kê các ưu điểm, hạn chế cũng như các đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện quy định pháp luật.

Phương pháp tổng hợp được dùng ở chương 1 và chương 2 nhằm tổng hợp các tài liệu đã thu thập và bố trí thông tin một cách khoa học nhất.

Phương pháp so sánh được dùng ở chương 1 nhằm đối chiếu, so sánh các quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành có những quy định khác nhau.

Phương pháp phân tích được dùng ở chương 1 để tìm ra các ưu điểm và hạn chế của các quy định pháp luật liên quan.

6. Cấu trúc đề tài

Về bố cục, ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, phần nội dung đề tài được kết cấu 2 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và quy định của pháp luật Việt Nam về

bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

Chương 2: Thực trạng áp dụng pháp luật và một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình tại Việt Nam.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ QUYỀN NHÂN THÂN TRONG LĨNH VỰC HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

1.1. Một số vấn đề lý luận về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền nhân thân và bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Quyền nhân thân là một lĩnh vực rộng, không chỉ được điều chỉnh bởi một ngành luật cụ thể mà nó được điều chỉnh bởi nhiều luật chuyên ngành mà trọng tâm là sự điều chỉnh của Hiến pháp và Bộ luật Dân sự. Bên cạnh những quy định tổng quan tại hệ thống luật công thì tại các mảng luật tư, quyền nhân thân cũng được xác lập, giới hạn và điều chỉnh trong khuôn khổ của từng ngành luật với những nét đặc thù riêng. Quyền nhân thân là một thuật ngữ pháp lý được nhắc đến lần đầu tiên trong BLDS 1995¹³, ra đời với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để bảo vệ cho các cá nhân tồn tại với tư cách là một thực thể, một chủ thể độc lập trong cộng đồng. Trong tiến trình phát triển của pháp luật, các chế định về quyền nhân thân cũng được xây dựng, điều chỉnh theo hướng tiến bộ.

1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền nhân thân

Về khái niệm quyền nhân thân, trong pháp luật thực định cũng như trong các công trình nghiên cứu khoa học vẫn chưa có một định nghĩa nào thống nhất, cụ thể về quyền nhân thân. Dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, các nhà lập pháp và các nhà nghiên cứu luật học đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm này. Trên tinh thần tiếp thu và phát triển những luồng quan điểm tiến bộ,

¹³ Quốc hội (44-L/CTN), Bộ luật Dân sự 1995, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

trong BLDS 2015¹⁴, các nhà lập pháp Việt Nam đã nhìn nhận quyền nhân thân trên hai vấn đề cơ bản là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân và không thể chuyển giao cho người khác. Cụ thể, tại Khoản 1 Điều 25 BLDS 2015¹⁵ đã quy định: “*Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.*” Qua quy định này, có thể định nghĩa về quyền nhân thân như sau:

Theo nghĩa khách quan, quyền nhân thân được hiểu là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, trong đó có nội dung quy định rõ cho các cá nhân có các quyền nhân thân gắn liền với bản thân mình và đây là cơ sở để cá nhân thực hiện quyền của mình¹⁶.

Theo nghĩa chủ quan, quyền nhân thân là quyền dân sự chủ quan gắn liền với cá nhân do Nhà nước quy định cho mỗi cá nhân và cá nhân không thể chuyển giao quyền này cho người khác.

Như vậy, dù nhìn nhân trên quan điểm nào, đứng trên những góc độ nào thì về cơ bản, quyền nhân thân vẫn hội tụ những điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, là một bộ phận của quyền dân sự và thuộc về cá nhân.

Thứ hai, gắn liền với những giá trị tinh thần không định giá được (quyền đối với họ tên, quyền được khai sinh, quyền được khai tử, quyền tự do đi lại và tự do cư trú, quyền đối với hình ảnh cá nhân, quyền bí mật đời tư, quyền tác giả...) và không ai được phép xâm phạm.

Thứ ba, không thể chuyển giao cho người khác.

¹⁴ Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

¹⁵ Xem Khoản 1 Điều 25 BLDS 2015.

¹⁶ Đặng Thị Lưu, Quyền nhân thân của cá nhân trong pháp luật dân sự, Tạp chí tòa án nhân dân cơ quan của tòa án nhân dân tối cao. Xem tại:

https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/quyen-nhan-than-cua-ca-nhan-trong-phap-luat-dan-su?fbclid=IwAR0BDa1Er2wl3oq9nWOXfDkBxmtmWy0f6cCK2z0MNXo6sfrAJC4fJ_Oefrs.

Về đặc điểm của quyền nhân thân, với bản chất là một bộ phận của quyền dân sự, nó có đầy đủ đặc điểm của quyền dân sự nói chung và mang một số đặc điểm riêng biệt nhằm phân biệt với quyền tài sản như:

Quyền nhân thân luôn gắn với một cá nhân xác định, không được phép chuyển giao cho người khác. Mỗi một chủ thể mang một giá trị nhân thân đặc trưng, do đó, quyền nhân thân luôn gắn liền với một chủ thể nhất định. Quyền nhân thân không bị phụ thuộc, chi phối bởi bất kỳ yếu tố khách quan nào (như độ tuổi, trình độ, giới tính, tôn giáo, địa vị xã hội...). Hơn nữa, quyền này do Nhà nước quy định dựa trên điều kiện kinh tế – xã hội nhất định nên cá nhân không thể chuyển giao cho chủ thể khác. Nói cách khác, quyền nhân thân không thể là đối tượng trong các giao dịch dân sự giữa các cá nhân.

Quyền nhân thân có tính chất phi tài sản. Về cơ bản, chủ thể của quyền nhân thân chỉ được hưởng lợi ích tinh thần mà không được hưởng lợi ích vật chất. Đối tượng của quyền nhân thân là một giá trị tinh thần, do đó, nó không biểu hiện bằng vật chất, không quy đổi được thành tiền và chỉ mang giá trị tinh thần.

Quyền nhân thân là quyền tuyệt đối, mọi cá nhân đều có sự bình đẳng về quyền nhân thân. Quyền nhân thân là một quyền trong năng lực pháp luật dân sự của cá nhân, Nhà nước không cho phép bất cứ cá nhân nào làm thay đổi hay chấm dứt các quyền đó. Hơn nữa, mọi chủ thể đều bình đẳng về quyền nhân thân, đều được pháp luật bảo vệ như nhau khi các quyền đó bị xâm phạm.

1.1.1.2. Khái niệm, đặc điểm của quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Quyền nhân thân là một phạm trù rộng, đa dạng, có liên quan đến mối quan hệ giữa các cá nhân với cá nhân, tổ chức và với Nhà nước. Thông qua quy định của BLDS 2015¹⁷, các quyền nhân thân của cá nhân đã được quy định chặt chẽ, rõ ràng hơn và phạm vi điều chỉnh rộng hơn. Quyền nhân thân trong lĩnh vực

¹⁷ Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

HNGĐ được xem là bộ phận cấu thành không thể thiếu của quyền nhân thân, được pháp luật dân sự trực tiếp quy định và điều chỉnh bởi một quy phạm pháp luật riêng.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 BLDS 2015¹⁸: “*Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình. Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình.*”

Theo đó, quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của cá nhân được tiếp cận từ hai phương diện chủ yếu. Đầu tiên, quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ được tiếp cận dưới góc độ là các quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân. Tiếp theo, các quyền này được gắn liền với các nhóm quan hệ cơ bản trong lĩnh vực HNGĐ là quan hệ hôn nhân; quan hệ vợ chồng; quan hệ cha, mẹ và con; quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.

Quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ được pháp luật dân sự trang bị cho các cá nhân nhằm xác định tư cách chủ thể trong quan hệ HNGĐ, các quyền này hầu như chưa được quy định cụ thể trong Hiến pháp nên dễ bị phân biệt đối xử do các định kiến xã hội (do những thói quen và suy nghĩ lạc hậu đã in sâu trong tiềm thức và xã hội nước ta).

Tương tự như những đặc trưng cơ bản của quyền nhân thân, quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ mang đầy đủ các đặc trưng vốn có và hội tụ những yếu tố điển hình khi gắn liền với quan hệ HNGĐ trong xã hội Việt Nam. Các đặc điểm của quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ có thể được khái quát như sau:

Thứ nhất, mức độ công nhận và thực thi phụ thuộc chặt chẽ vào bản chất của chế độ xã hội qua mỗi giai đoạn phát triển của đất nước. Dưới các xã hội cũ,

¹⁸ Xem Khoản 1 Điều 39 BLDS 2015.

quyền con người về HNGĐ được xác định theo tư tưởng “*phụ quyền*”¹⁹ và “*gia trưởng*”²⁰. Quyền được xác lập và ưu tiên cho người đàn ông, quyền của người phụ nữ phụ thuộc vào lợi ích của người đàn ông trong gia đình. Mặt khác, quyền về HNGĐ trong các chế độ xã hội cũ được xác định theo nguyên tắc phụ thuộc về thứ bậc “trên dưới”, trong đó, quyền của người bậc dưới sẽ bị phụ thuộc vào lợi ích của người bậc trên. Hay nói cách khác, quan điểm về quyền nhân thân trong giai đoạn này luôn gắn liền với tư tưởng “*cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy*” và suy nghĩ “*muôn đấng hộ đời*”. Trong xã hội dân chủ hiện nay, các quyền này trở thành một trong các quyền cơ bản nhất của cá nhân, được pháp luật ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản luật có liên quan. Nguyên tắc cơ bản trong công nhận và bảo đảm thực thi nhóm quyền này là bình đẳng, không phân biệt đối xử, kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Thứ hai, quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ ở Việt Nam được đặt trong lợi ích chung của gia đình và xã hội. Xuất phát từ nền văn minh lúa nước, xã hội bao đời nay luôn có kết cấu chặt chẽ “*gia đình – làng xã – nhà nước*” và gia đình là tế bào của xã hội. Quyền của cá nhân về HNGĐ vì thế cũng thường bị hạn chế bởi lợi ích chung của gia đình. Pháp luật HNGĐ hiện hành cũng ghi nhận nguyên tắc cơ bản là “*các chủ thể thực hiện quyền trên cơ sở lợi ích chung của gia đình*”. Trong thực tiễn cuộc sống, một cá nhân khi cân nhắc giữa lợi ích cá nhân với lợi ích của gia đình, thì lựa chọn lợi ích gia đình vẫn mang tính phổ biến hơn cả.

Thứ ba, quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ ở Việt Nam tồn tại sự xung

¹⁹ Chế độ “*phụ quyền*” là một hệ thống xã hội trong đó nam giới giữ vai trò là nhân vật quyền lực chủ yếu với tổ chức xã hội, đồng thời là nơi mà người cha có quyền lực đối với phụ nữ, trẻ em và tài sản. Từ này ngụ ý về một thể chế mà nam giới nắm quyền lực và phụ nữ phải chịu sự lệ thuộc.

²⁰ *Gia trưởng* là hành vi thực hiện bởi một cá nhân, tổ chức hay nhà nước, vì lợi ích của họ mà hạn chế sự tự do hoặc tự chủ của người hay hội nhóm nào đó. *Gia trưởng* cũng có thể hàm ý rằng hành vi này chống lại hay bất chấp ý muốn của một người, hoặc cũng có thể rằng hành vi đó thể hiện một thái độ bẽ trên kẻ cả. *Gia trưởng* còn là một loại tính cách, luôn ép buộc suy nghĩ của mình lên suy nghĩ của người khác hay còn gọi là độc đoán. *Gia trưởng* là luôn cho mình đúng và bác bỏ ý kiến của người khác, phiến diện.

đột bởi yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng. Việt Nam là đất nước chịu nhiều ảnh hưởng của hệ thống tôn giáo, tín ngưỡng. Trong suốt các triều đại phong kiến Việt Nam, tư tưởng nho giáo đã được du nhập với nguyên tắc xác định quyền trong xã hội truyền thống ở Việt Nam. Ngoài ra, cùng với sự xuất hiện giao lưu Đông – Tây, đặc biệt ở giai đoạn Pháp thuộc, đạo Cơ đốc²¹ đã xuất hiện và có ảnh hưởng ở nhiều vùng, địa phương của Việt Nam. Giáo lý nhà thờ cũng có những tác động không nhỏ đến việc thực thi quyền con người nhất là quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng và chung sống thủy chung giữa vợ và chồng... Những ảnh hưởng của tôn giáo, tín ngưỡng đã và đang là những rào cản rất lớn trong việc thực thi và bảo vệ các quyền cá nhân của thành viên trong gia đình. Hơn thế nữa, nước ta là một cộng đồng với 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc tồn tại những phong tục, tập quán, lối sống riêng, từ đó tạo ra những tác động không nhỏ cho việc bảo vệ các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của các chủ thể.

Thứ tư, quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ gắn bó chặt chẽ với các quyền con người về dân sự và chính trị khác. Thực tế, nhiều quyền con người về HNGĐ chỉ được thực thi nếu các quyền dân sự, chính trị khác đã được công nhận cho các thành viên gia đình. Do vậy, khi công nhận, thực thi và bảo vệ quyền con người về HNGĐ phải gắn liền chặt chẽ quyền này với các quyền con người về dân sự, chính trị khác và xem đó là sự tương hỗ về điều kiện cần cho quyền con người trong HNGĐ.

1.1.1.3. Khái niệm, ý nghĩa và các phương thức bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ là một quyền cơ bản và tất yếu của

²¹ *Kitô giáo (thuật ngữ phiên âm) hay Cơ Đốc giáo* (thuật ngữ Hán-Việt) là một trong các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham, Abraham là tổ phụ của người Do Thái và người Ả Rập (hai tôn giáo còn lại là Do Thái giáo và Hồi giáo), đặt nền tảng trên giáo huấn, sự chết trên thập tự giá và sự sống lại của Chúa Giêsu như được ký thuật trong Kinh thánh Tân Ước. Kitô hữu (Cơ Đốc nhân) tin rằng Giêsu là Con của Thiên Chúa và là Đấng Messiah của người Do Thái như đã được tiên báo trong Kinh thánh Cựu Ước. Thuộc tôn giáo nhất thần, hầu hết Kitô hữu tin rằng chỉ có một Thiên Chúa duy nhất hiện hữu trong 3 thân vị (tiếng Hy Lạp: hypostasis) gọi là Ba Ngôi.

mỗi cá nhân, luôn được pháp luật tôn trọng, bảo vệ. Việc bảo vệ quyền nhân thân là một khâu cơ bản trong cơ chế bảo đảm việc thực hiện quyền con người. Bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ là việc sử dụng hệ thống các biện pháp, cách thức được pháp luật quy định nhằm đảm bảo việc thực thi đầy đủ, có hiệu quả các quyền con người trong quan hệ HNGĐ, góp phần xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi xâm phạm tới các quyền nhân thân trong lĩnh vực này.

Theo quy định của Luật HNGĐ 2014²², việc bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ được ghi nhận như sau: “*Quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng quy định tại Luật này, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ*”. (Theo quy định tại Điều 18 Luật HNGĐ 2014).

Khác với BLDS 2005²³, quy định việc bảo vệ quyền nhân thân thành một điều riêng trong mục về quyền nhân thân (Mục 2, Điều 25) thì BLDS 2015 xác định quyền nhân thân là một quyền dân sự. Do vậy, phương thức bảo vệ quyền này được quy định chung như việc bảo vệ các quyền dân sự khác, được quy định chung tại Điều 11 BLDS 2015²⁴. Trong đó quy định các phương thức bảo vệ quyền dân sự như sau:

*“Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền”*²⁵.

1. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình;
2. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
3. Buộc xin lỗi, cải chính công khai;

²² Xem Điều 18 Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

²³ Xem Mục 2 Điều 25 Quốc hội (33/2005/QH11), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

²⁴ Xem Điều 11 Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

²⁵ Báo Tin Tức, Bảo đảm quyền nhân thân của cá nhân trong Bộ luật Dân sự 2015. Xem tại: <https://baotintuc.vn/phap-luat/bao-dam-quyen-nhan-than-cua-ca-nhan-trong-bo-luat-dan-su-2015-20170102082611780.htm>. Truy.

4. Buộc thực hiện nghĩa vụ;

5. Buộc bồi thường thiệt hại;

6. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền;

7. Yêu cầu khác theo quy định của luật.”

Việc bảo vệ các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt chính trị, kinh tế, xã hội. Bởi, một mặt chúng góp phần xác định vị trí của con người trong các mối quan hệ và mặt khác chúng còn đảm bảo quyền con người được thực thi trên thực tế. Hiện nay, các quy định của pháp luật về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ chỉ là sự ghi nhận mang tính chất hiến định các quyền và tự do của cá nhân, do đó, sẽ là không đầy đủ cho việc thực thi cũng như bảo vệ các quyền nhân thân đó. Vì vậy, việc quy định về vấn đề bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ được xem là một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong việc hoàn thiện cơ chế pháp luật Việt Nam hiện nay.

Việc bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ có ý nghĩa rất lớn trên phương diện lý luận và thực tiễn của xã hội hiện nay:

Việc bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ trước hết mang ý nghĩa vô cùng to lớn đối với các cá nhân trong xã hội, đảm bảo cho các chủ thể có thể được hưởng đầy đủ các quyền chính đáng mà pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia đã ghi nhận. Nó góp phần hạn chế các hành vi làm xâm hại, tổn thương tới các quyền và lợi ích chính đáng trong lĩnh vực HNGĐ.

Việc quy định về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ tạo ra sự bình đẳng và tiền đề cho việc xây dựng công bằng, văn minh của xã hội Việt Nam. Pháp luật về quyền nhân thân góp phần củng cố quyền con người đã được xây dựng trong Hiến pháp 2013, nâng cao địa vị của con người trong xã hội và đồng thời có tác dụng cảnh báo những yêu cầu về sự phát triển tất yếu của các quy định pháp luật về bảo vệ quyền con người. Bên cạnh đó, trên phương diện thực tế xã

hội, những quan điểm sai trái, cổ hủ sẽ của nhiều thế hệ tại Việt Nam sẽ được bài trừ, khắc phục, mang tới sự phát triển của một nhà nước thượng tôn pháp luật.

Đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người, các chế định về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ không chỉ là công cụ, cách thức để Nhà nước phát huy được vai trò và sức mạnh của mình để bảo vệ chủ thể quan trọng nhất trong xã hội. Bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ không chỉ đơn thuần là việc ghi nhận các quyền nhân thân trong lĩnh vực đó mà còn là đảm bảo cho các quyền đó được thực hiện bằng tính cưỡng chế tuyệt đối của pháp luật.

Hiện nay, bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ đã được công nhận rộng rãi và ngày càng được hoàn thiện hơn. Tôn trọng, thực thi và bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực HNGĐ thực sự là một tiêu chí đánh giá tiến bộ xã hội không chỉ mang tính quốc gia mà còn mang tính toàn cầu. Bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ cũng chính là một trong những hành động cụ thể của việc bảo vệ quyền con người, mang lại ý nghĩa sâu sắc về mặt thực tiễn, góp phần vào nỗ lực chung của toàn nhân loại trong sự nghiệp bảo vệ nhân quyền hiện nay.

1.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Việc bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân trong lĩnh vực HNGĐ là một khâu quan trọng trong cơ chế bảo đảm việc thực hiện quyền nhân thân. Tuy nhiên, việc bảo vệ các quyền này một cách tự do cũng có thể làm xâm phạm, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, vì vậy, pháp luật đã quy định các biện pháp bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ bằng các chế tài trong trường hợp bị xâm phạm. Việc bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ thuộc nhiệm vụ của nhiều ngành luật, bao gồm bảy nội dung cơ bản sau: bảo vệ quyền kết hôn; bảo vệ quyền ly hôn; bảo vệ quyền bình đẳng của vợ chồng; bảo vệ quyền xác định cha, mẹ, con; bảo vệ quyền được nhận làm con nuôi; bảo vệ quyền nuôi con nuôi; đảm bảo nghĩa vụ sống chung thủy và cùng chung sống của vợ chồng.

1.2.1. Bảo vệ quyền kết hôn, ly hôn

1.2.1.1. Bảo vệ quyền kết hôn

Gia đình được coi là tế bào của xã hội. HNGĐ là nền tảng của xã hội; là nơi nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ tương lai của đất nước để gìn giữ, phát triển nét đặc trưng văn hóa và truyền thống của dân tộc. Quyền kết hôn và lập gia đình là một trong những quyền cơ bản của con người, được pháp luật đảm bảo và được xác lập dựa trên sự đồng thuận của hai bên khi đủ điều kiện kết hôn.

Quyền kết hôn là quyền nhân thân gắn liền chủ thể, không thể chuyển giao cho người khác. Đảm bảo quyền tự do kết hôn của cá nhân luôn được pháp luật hướng tới, tại chương II Luật HNGĐ 2014²⁶ đã quy định cơ bản về quyền kết hôn của mỗi cá nhân.

Thứ nhất, cá nhân đủ điều kiện kết hôn có quyền tự do kết hôn ở Việt Nam. Việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định. Các hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc cản trở trong kết hôn bị nghiêm cấm và bị pháp luật xử lý (dân sự, hành chính, hình sự) theo hành vi và mức độ vi phạm. Pháp luật chỉ quy định độ tuổi đủ để kết hôn nhằm đảm bảo sự trưởng thành trong tâm sinh lý và đảm bảo mục tiêu của cuộc sống hôn nhân giữa các chủ thể và được xem là cách thức để bảo vệ quyền kết hôn của các cá nhân trong xã hội.

Thứ hai, pháp luật không phân biệt đối xử trong kết hôn. Kết hôn là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật. Cá nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật thì có quyền kết hôn mà không phụ thuộc vào địa vị, thành phần xã hội, giới tính, dân tộc, tôn giáo và quốc tịch. Trên thực tế, hôn nhân có sự trộn lẫn các yếu tố địa vị, thành phần xã hội, dân tộc, tôn giáo và quốc tịch là rất phổ biến và được pháp luật Việt Nam bảo vệ bằng những cách thức riêng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật HNGĐ 2014 thì quyền kết hôn của những người cùng giới tính, Nhà nước Việt Nam chưa thừa nhận

²⁶ Xem chương II, Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

vì yếu tố văn hóa và tính tự nhiên trong quan hệ hôn nhân ở Việt Nam. Đây cũng là một vấn đề mà pháp luật đã và đang điều chỉnh để phù hợp với xã hội và vừa bảo vệ được quyền tự do của các đối tượng này.

Thứ ba, để bảo đảm thực chất của quan hệ hôn nhân, loại trừ định kiến xã hội theo quan niệm “*trao năm thê, bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng*” pháp luật Việt Nam chỉ thừa nhận quan hệ hôn nhân “*một vợ – một chồng*”, các hành vi “*đa thê*” hoặc “*đa phu*” đều bị pháp luật nghiêm cấm; ngoại trừ, các trường hợp do hậu quả của chế độ cũ để lại (chế độ hôn nhân một vợ – một chồng dưới chế độ XHCN được thiết lập ở Việt Nam từ sau ngày 13/1/1960 ở miền Bắc XHCN và được áp dụng thống nhất trong cả nước từ ngày 25/3/1977). Những cuộc hôn nhân hợp pháp luôn được pháp luật ghi nhận và bảo vệ thông qua việc quản lý về đăng ký kết hôn và lưu trữ trong sổ hộ tịch.

Trên tinh thần kế thừa và phát huy sự tiến bộ của pháp luật, Luật HNGĐ 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có quy định mới, tiến bộ như việc quy định về độ tuổi kết hôn của nam, nữ. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên và nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn. Việc nâng độ tuổi kết hôn đã tạo ra sự thống nhất trong hệ thống pháp lý của nước ta, tạo ra sự đồng nhất trong quy định với BLDS 2015 và BLTTDS 2015²⁷. Quy định này phù hợp với điều kiện xã hội ở Việt Nam, nâng cao chất lượng về sức khỏe sinh sản và để đảm bảo cuộc sống hôn nhân lâu dài, ổn định của các đối tượng trong xã hội.

Bên cạnh đó, nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử được khẳng định trong Hiến pháp 2013²⁸ được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật hiện hành, đặc biệt là các quy định về quyền kết hôn giữa những người cùng giới tính. Theo quy định của Luật HNGĐ 2000²⁹, Nhà nước “*cấm kết hôn giữa những*

²⁷ Quốc hội (92/2015/QH13), Bộ luật Tố tụng dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

²⁸ Quốc Hội (2013), Hiến pháp, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

²⁹ Quốc hội (22/2000/QH10), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

người cùng giới tính”, đến Luật HNGĐ 2014³⁰ đã sửa đổi thành “*Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính*”. Tuy được Nhà nước, pháp luật vẫn không công nhận quan hệ này, nhưng việc bỏ quy định cấm kết hôn giữa những đối tượng đã mở ra cơ hội cho bản thân họ và tạo điều kiện khách quan trong việc đánh giá của xã hội. Cùng với đó, BLDS 2015³¹ cũng quy định quyền nhân thân mới của cá nhân mà BLDS 2005³² chưa quy định, là quyền chuyển đổi giới tính tại Điều 37: “*Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật, cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và luật khác có liên quan*”. Các quy định đã này góp phần bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ cho các chủ thể, nhất là quyền kết hôn của một số chủ thể cá biệt. Việc mở rộng quy định này là điểm tiến bộ trong tư tưởng của các nhà làm luật trên tiến trình phát triển xã hội hiện nay.

Tuy nhiên, quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của những người chuyển đổi giới tính theo quy định tại Điều 37 BLDS 2015³³ chưa được điều chỉnh. Tại Điều 37 chỉ quy định: “*Việc chuyển đổi giới tính được thay đổi theo quy định của luật. Cá nhân chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã chuyển đổi theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan*”. Để thực hiện quyền này trên thực tế, thì có rất nhiều việc phải làm và có rất nhiều vấn đề pháp lý khác phát sinh chẳng hạn như các vấn đề về hộ tịch, quan hệ với vợ/chồng đã có trước khi chuyển đổi giới tính, quan hệ với con đã có trước khi chuyển đổi giới tính... Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có các quy định của luật để điều chỉnh các

³⁰ Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

³¹ Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

³² Quốc hội (33/2005/QH11), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

³³ Xem Điều 37, BLDS 2015 (Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội).

vấn đề này, do đó, việc giải quyết các vấn đề này trên thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

1.2.1.2. Bảo vệ quyền ly hôn

Nếu kết hôn được xem là bước mở đầu cho cuộc sống hôn nhân và là chìa khóa tạo nên gia đình thì ly hôn chính là giải pháp để kết thúc sự đổ vỡ của tình yêu hoặc nhằm chấm dứt quan hệ gia đình khi không còn hạnh phúc.

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả hai khi tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Quyền ly hôn là quyền tự do cá nhân của vợ, chồng. Theo đó vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn theo quy định pháp luật, cụ thể theo các quy định tại Mục 1 Chương IV Luật HNGĐ 2014³⁴. Xét về chủ thể, vợ chồng có quyền yêu cầu ly hôn khi thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn, việc duy trì hôn nhân là không cần thiết và không có lợi cho gia đình. Việc ly hôn chỉ bị hạn chế trong trường hợp người chồng có yêu cầu ly hôn khi người vợ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Mục đích của quy định này là gắn trách nhiệm của người chồng trong việc tạo điều kiện cho người vợ thực hiện chức năng làm mẹ. Khác với người chồng, quyền yêu cầu ly hôn của người vợ không bị hạn chế ngay cả khi đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Vợ chồng đã ly hôn được tự do về hôn nhân, họ có quyền kết hôn với người khác mà không phải chịu ràng buộc nào đối với quan hệ hôn nhân đã chấm dứt.

Ngoài ra, để đảm bảo quyền ly hôn không bị hạn chế, pháp luật còn quy

³⁴ Xem Mục 1, Chương IV, Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

định cha, mẹ, người thân thích cũng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ. Bên cạnh đó, một số cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật cũng có quyền yêu cầu ly hôn cho các chủ thể trong một số trường hợp pháp luật quy định. Đây được xem là điểm tiến bộ trong quy định của pháp luật trong việc bảo vệ quyền ly hôn của cá nhân³⁵. Vì trên thực tế, không phải lúc nào vợ/chồng cũng có thể thể hiện ý chí của mình trong việc thực hiện các quyền được pháp luật cho phép, do đó, khi có sự tham gia của các chủ thể khác sẽ đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của vợ/chồng trong cuộc sống hôn nhân.

Xét về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng sau khi ly hôn. Pháp luật ghi nhận việc ly hôn không làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ của vợ/chồng đối với con của mình mà chỉ là sự thay đổi phương thức thực hiện quyền và nghĩa vụ với con. Người không trực tiếp nuôi con chưa thành niên phải cấp dưỡng nuôi con, tiếp tục thực hiện các quyền đại diện, chăm sóc, giáo dục con phù hợp với hoàn cảnh hai vợ chồng khi không sống chung. Người trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện cho người không trực tiếp nuôi con thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với con. Nguyên tắc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của người vợ và con chưa thành niên là nguyên tắc cơ bản trong giải quyết ly hôn nhằm mục đích giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực của ly hôn đối với các chủ thể này.

Phải nói rằng, các quy định của pháp luật hiện nay đã và đang phát triển theo hướng bảo vệ các quyền chính đáng của người phụ nữ và trẻ em.

Bên cạnh những điểm mới và tiến bộ của quy định pháp luật thì vẫn tồn tại một số điểm hạn chế. Những vấn đề phát sinh trong thực tiễn HNGĐ do còn có

³⁵ Bộ Tư Pháp, Nghiên cứu trao đổi: Chế định quyền nhân thân trong pháp luật dân sự Việt Nam. Xem tại: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2366&fbclid=IwAR0TIEkTQRU0pLg4hmMQQ8Zh4f4wr2kBvzjMV6iZl9jDKHE5fp591zrtZT0>.

khoảng trống pháp lý trong chế định ly thân, vấn đề con lai, kết hôn qua biên giới... Trong quá trình xét xử, nhiều thẩm phán vẫn xem xét đến tình trạng ly thân như là một trong những cơ sở cho thấy mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không thể hàn gắn và giải quyết cho ly hôn. Nhưng trên thực tế, vì không được luật quy định nên ngay cả việc xác định một cặp vợ chồng nào đó trong tình trạng ly thân hay không cũng không dễ dàng. Trong khi đó, vấn đề chế định ly thân (được hiểu là vợ chồng không cùng chung sống, không có quan hệ tình cảm, không thiết lập khối tài sản chung... với nhau) lại nảy sinh rất nhiều vấn đề phức tạp. Vì vậy, không ít trường hợp không có sự đồng nhất trong các bản án ly hôn tại các tòa án khác nhau. Nó là minh chứng to lớn cho thấy hậu quả của việc thiếu các quy định pháp lý điều chỉnh trong thực tiễn xét xử.

Về vấn đề quyền ly hôn của người chồng khi người vợ đang mang thai nhưng không phải con của mình cũng đang tồn tại nhiều ý kiến trái chiều từ các nhà làm luật. Như đã đề cập tại chương 1, quyền ly hôn là quyền nhân thân gắn với mỗi người, người vợ hoặc người chồng có quyền ly hôn khi cuộc sống hôn nhân có bất đồng hoặc không thể chung sống với nhau được nữa, tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, pháp luật vẫn có những quy định cụ thể về những trường hợp không được ly hôn quy định trong Luật HNGĐ 2014. Tại khoản 3 Điều 51³⁶ có quy định như sau: *“Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi”*. Trong trường hợp này, pháp luật đã hạn chế quyền ly hôn của người chồng bằng cách cấm người chồng đơn phương yêu cầu giải quyết ly hôn, quy định này được đặt ra nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích của người phụ nữ và trẻ em, tránh cho người phụ nữ đang mang thai phải chịu những cú sốc về tinh thần hoặc trầm uất do ly hôn gây ra... Tuy nhiên, nhìn nhận quy định này trên góc độ bảo vệ quyền nhân thân của người chồng trong lĩnh vực HNGĐ thì quyền nhân thân này của

³⁶ Xem Khoản 3, Điều 51, Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

người chồng đã và đang bị xâm phạm dưới nhiều khía cạnh. Trong trường hợp người vợ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi nhưng đứa con không phải con của người chồng thì người chồng cũng không được quyền yêu cầu ly hôn mặc dù người vợ đã vi phạm nghĩa vụ thủy chung, làm trái nguyên tắc chung sống một vợ một chồng theo quy định pháp luật HNGĐ, làm xâm phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến hôn nhân của hai bên lâm vào tình trạng trầm trọng. Như vậy, ở vào vị trí của người chồng thì quy định này khó tạo ra sự công bằng cho các bên. Trong khi đó, người chồng lại bị tổn thương cả về danh dự lẫn tinh thần, mất niềm tin về cuộc sống hôn nhân. Do đó, vấn đề đặt ra cho các nhà làm luật là làm sao để cân bằng quyền và lợi ích cho vợ/chồng trong trường hợp này, phải có những quy định cụ thể, chặt chẽ để người chồng có thể bảo vệ quyền ly hôn của bản thân trong những trường hợp còn bất cập như trên.

Đảm bảo cho quyền của bà mẹ và trẻ em luôn là nguyên tắc hàng đầu của pháp luật về HNGĐ nhưng cũng cần phải xem xét trong từng trường hợp, nhất là khi thai nhi không phải là con của người chồng. Trong trường hợp này, người chồng không có quyền ly hôn nhưng có thể được cân bằng lợi ích về các biện pháp kinh tế lẫn tinh thần thông qua việc bồi thường giữa hai vợ chồng. Đây có thể được coi như biện pháp để cân bằng lợi ích cho 2 bên chủ thể trong mối quan hệ này.

1.2.2. Bảo vệ quyền nhân thân trong quan hệ vợ chồng

1.2.2.1. Bảo vệ quyền bình đẳng của vợ chồng

Bình đẳng là vấn đề cơ bản của quyền con người và là yêu cầu của xã hội một công bằng, văn minh; đặc biệt, trong đời sống gia đình của xã hội hiện đại thì sự bình đẳng càng quan trọng. Sự bình đẳng giữa vợ chồng là sự thừa nhận và coi trọng như nhau các đặc điểm giống và khác nhau giữa nữ giới và nam giới.

Theo Điều 17 Luật HNGĐ 2014³⁷ có quy định về bình đẳng giữa vợ và

³⁷ Xem Điều 17, Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia -

chồng như sau: “*Vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan*”.

Theo quy định của pháp luật, quyền bình đẳng giữa vợ chồng được thể hiện trên mọi mặt thông qua việc tự do lựa chọn nơi cư trú, dân tộc, quốc tịch, tôn giáo, nuôi dạy con cái, lựa chọn nghề nghiệp và tham gia vào các hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội... mà không phụ thuộc quyết định, ý chí của nhau. Tuy nhiên, pháp luật vẫn khuyến khích sự đồng thuận của các bên vợ chồng bởi vì chỉ có sự đồng thuận mới tạo ra sự bền vững, gia đình mới hạnh phúc, tiến bộ.

Pháp luật cho phép vợ/chồng đều có quyền đại diện cho nhau và đại diện cho gia đình theo pháp luật hoặc theo ủy quyền (Điều 24 Luật HNGĐ 2014)³⁸. Quyền đại diện của vợ, chồng trong các quan hệ HNGĐ là bình đẳng không bị phân biệt. Các quy định này là bảo chứng cho thấy nỗ lực bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân đã và đang được lồng ghép trong lĩnh vực HNGĐ một cách linh hoạt nhất, mềm dẻo nhất.

Bên cạnh khía cạnh bình đẳng về quyền nhân thân, vấn đề bình đẳng về quyền đối với tài sản giữa vợ, chồng theo quy định của pháp luật hiện hành cũng có nhiều điểm tiến bộ: Vợ, chồng có quyền bình đẳng ngang nhau trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản khối tài sản chung trong việc đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của gia đình cũng như trong các giao dịch liên quan đến nhà ở (Điều 31), quyền sử dụng đất (Điều 34) và các bất động sản khác; những động sản mà pháp luật yêu cầu phải đăng ký quyền sở hữu như xe máy, ô tô..., những tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình (Điều 35)³⁹. Sự bình đẳng về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng còn được thể hiện ở quy

Sự thật Hà Nội.

³⁸ Xem Điều 24, Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

³⁹ Xem Điều 31, 34, 35, Luật HNGĐ 2014.

định vợ chồng có tài sản riêng của mình: “*Vợ chồng có quyền độc lập trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt riêng, có quyền nhập hay không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung*”. Việc quy định như vậy không làm ảnh hưởng tới tính chất của quan hệ hôn nhân và cũng không làm ảnh hưởng đến hạnh phúc của gia đình mà ngược lại nó còn góp phần ngăn chặn hiện tượng hôn nhân giả tạo nhằm vào lợi ích kinh tế mà không nhằm xác lập quan hệ vợ chồng và có ý nghĩa quan trọng trong việc định đoạt, phân chia tài sản giữa vợ và chồng khi xảy ra các sự kiện pháp lý.

Các quy định tại Điều 644, Điều 651 BLDS 2015⁴⁰ và Điều 66 Luật HNGĐ 2014⁴¹ còn ghi nhận vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau khi một bên chết hoặc Tòa án tuyên đã chết. Ngoài ra, vợ chồng có quyền thừa kế tài sản theo di chúc của nhau hoặc thừa kế theo pháp luật. Các quy định này nhằm khẳng định vợ chồng có quyền bình đẳng trong quan hệ thừa kế nói riêng cũng như quan hệ tài sản nói chung.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định nguyên tắc vợ chồng bình đẳng là nguyên tắc xuyên suốt trong quan hệ HNGĐ. Vợ/chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh trong quan hệ vợ chồng, tạo điều kiện để pháp luật có thể bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, đảm bảo cho quan hệ vợ chồng được duy trì tốt nhất và lâu dài nhất.

1.2.2.2. Đảm bảo thực hiện nghĩa vụ chung thủy cùng chung sống của vợ chồng

Bao đời nay, chung thủy luôn là truyền thống, là đức tính quý báu của dân tộc Việt Nam và là thước đo chuẩn mực đạo đức của người Á Đông; đức tính này đã và đang được lưu truyền và phát huy trong nếp sống của mọi thế hệ. Trong quan hệ vợ chồng, chung thủy được xem là cơ sở nền tảng, là sợi dây gắn kết lâu bền của mối quan hệ gia đình; nó được hiểu là vợ chồng phải luôn chung tình, gắn bó, tình cảm, yêu thương lẫn nhau. Thủy chung được xem là một phương diện thể

⁴⁰ Xem Điều 644, Điều 651, BLDS 2015.

⁴¹ Xem Điều 66, Luật HNGĐ 2014

hiện tình cảm trong quan hệ vợ chồng cũng vừa là một phương diện biểu hiện của đạo đức trong quan hệ hôn nhân.

Trong xã hội hiện đại ngày nay, thì tình yêu nam nữ là cơ sở để tiến tới hôn nhân nhưng sự thủy chung lại là nền tảng để gắn kết mối quan hệ vợ chồng, bởi chỉ có thủy chung thì mới đảm bảo xây dựng gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc, giữ được ngọn lửa hôn nhân. C. Mác đã từng nói: *“Nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới là hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì mới là hợp đạo đức mà thôi”*⁴².

Luật HNGĐ 2014 đã xây dựng những quy định về nghĩa vụ chung của vợ chồng nhằm đưa ra những cơ chế để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đó và bảo vệ mục đích cao cả của hôn nhân. Tuy nhiên, trong khi pháp luật đã và đang cố gắng bảo vệ các quyền cơ bản của cá nhân trong mối quan hệ HNGĐ, đứng trên góc độ xã hội lại nảy sinh một vấn đề còn chồng chéo là: một bên là tình cảm tự nhiên của con người và còn bên kia là những quy định luật pháp luật, một cái mang tính bản năng tự nhiên và một cái mang tính xã hội. Vậy khi trộn lẫn hai yếu tố này liệu có xảy ra các xung đột hay có quá ràng buộc cho các mối quan hệ tình cảm của các cá nhân trong xã hội. Vậy để cân bằng được cả hai yếu tố nêu trên và phát huy hết các giá trị truyền thống của dân tộc, Luật HNGĐ 2014⁴³ đã cụ thể hóa các quy định điều chỉnh nhóm quan hệ này một cách rõ ràng và tiến bộ như sau: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*. Bên cạnh đó, luật cũng quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trù trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các lý do chính*

⁴² Nguyễn Thị Lan, Nghĩa vụ chung thủy của vợ chồng nhìn từ góc độ xã hội và pháp lý, Đại học Luật Hà Nội, Trang thông tin pháp luật dân sự. Xem tại: Truy cập vào ngày 5 tháng 3 năm 2019 <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/01/06/8544/>.

⁴³ Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

đáng khác.”

Bản chất của quan hệ vợ chồng bao gồm tình yêu và nghĩa vụ. Như vậy, cái tự nhiên và cái xã hội luôn đan xen nhau, quan hệ biện chứng với nhau và không thể tách rời. Chính vì vậy, trong quan hệ vợ chồng cả hai bên đều mong muốn được thể hiện tình yêu và phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhau, điều đó thể hiện sự chung thủy. Nếu một trong hai bên vợ, chồng hoặc cả hai bên lại thể hiện tình yêu với người khác ngoài mối quan hệ này và thực hiện nghĩa vụ giữa vợ chồng với người khác thì đó là biểu hiện của sự không chung thủy. Hiện nay, pháp luật đã quy định một số chế tài kèm theo khi vợ chồng vi phạm nghĩa vụ này như huỷ kết hôn trái pháp luật khi vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng hoặc áp dụng các chế tài như xử phạt hành chính, áp dụng chế tài hình sự...

Bên cạnh việc ban hành các quy định nhằm ràng buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ thủy chung, chung sống như vợ chồng thì các văn bản dưới luật cũng được ban hành nhằm bảo vệ mối quan hệ thủy chung chung sống như vợ chồng trong một số trường hợp.

Theo Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP⁴⁴ ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 có quy định trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng được coi là có giá trị pháp lý, đó là khi họ đáp ứng đầy đủ điều kiện kết hôn theo Luật HNGĐ 2014⁴⁵ và thuộc một trong bốn trường hợp sau: *“có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau; việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận; việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến; họ thực sự có chung*

⁴⁴ Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp (2001), Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT–TANDTC–VKSNDTC–BTP về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

⁴⁵ Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình”. Có quan điểm cho rằng có thể áp dụng tương tự những điều kiện trên đây để xác định hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật trên thực tế.

Tuy vậy, việc áp dụng chế tài này chỉ được một số trường hợp khi có đủ những điều kiện nhất định. Trên thực tế có rất nhiều hành vi vi phạm nghĩa vụ chung thủy nhưng không thể áp dụng chế tài đối với họ. Trên thực tế hiện nay, vẫn tồn tại những hành vi vi phạm nghĩa vụ chung thủy hay còn gọi là “*ngoại tình*” như:

+ Vợ hoặc chồng có quan hệ tình cảm ngoài hôn nhân nhưng vẫn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ với gia đình. Dạng vi phạm này thường không gây ra hậu quả nghiêm trọng về vật chất, bạo lực đối với gia đình. Tuy vậy có thể gây ra sự tổn thất về mặt tinh thần cho đối phương khá nặng nề. Sự vi phạm này có thể kéo dài liên tục, có thể công khai hoặc bí mật. Tùy theo từng trường hợp để xử lý theo quy định của pháp luật. Về vấn đề này có nhiều ý kiến khác nhau, có ý kiến thì cho rằng hành vi này vi phạm quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật thì nên xử lý thích đáng. Ý kiến khác thì lại cho rằng phải tùy từng trường hợp cụ thể mà xem xét có xử lý hay không. Chẳng hạn, trong thực tế có rất nhiều trường hợp do vợ hoặc chồng bị bệnh hoặc lý do nào đó mà nằm liệt giường, bị bệnh tâm thần hoặc mất khả năng nhận thức; người kia không ly hôn và vẫn tận tình chăm sóc, nhưng họ lại có quan hệ ngoài hôn nhân để bù đắp những khoảng trống do đối phương không thể đáp ứng. Vậy, trong trường hợp này, có nên coi đây là một trường hợp ngoại lệ trong việc thực hiện nghĩa vụ chung thủy.

+ Vợ hoặc chồng có quan hệ tình cảm ngoài hôn nhân và không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ với gia đình. Quan hệ này có thể công khai hoặc bí mật và có thể kéo dài hoặc nhất thời. Trường hợp này rõ ràng là có thể có nguy cơ gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với hạnh phúc gia đình, quyền và lợi ích chính đáng của các thành viên trong gia đình so với trường hợp trên, do đó nên áp dụng hình thức xử lý thích hợp.

Việc xem xét các yếu tố giữa cái lý và cái tình bao giờ cũng là bài toán khó cần có thời gian xem xét và có phương pháp giải quyết hiệu quả. Cán cân công lý muốn thực hiện được sự công bằng xã hội thì buộc pháp luật phải có các quy định rõ ràng, cụ thể và các nhà làm luật phải linh hoạt trong từng hoàn cảnh, trường hợp cụ thể để thực thi công lý đạt hiệu quả cao nhất.

1.2.3. Bảo vệ quyền nhân thân trong quan hệ cha, mẹ, con

1.2.3.1. Bảo vệ quyền xác định cha, mẹ, con

Quan hệ cha, mẹ, con là mối quan hệ cơ bản và là nền tảng trong gia đình và xã hội Việt Nam. Việc xác định cha, mẹ, con nhằm xác định thân phận và quan hệ huyết thống giữa các chủ thể, góp phần ổn định các mối quan hệ trong gia đình cũng như các quan hệ xã hội, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Quyền xác định cha, mẹ, con vừa là quyền tự nhiên và là quyền pháp lý của mỗi công dân, được pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ thông qua hai căn cứ phát sinh: sự kiện sinh đẻ và sự kiện nuôi con nuôi.⁴⁶

Đối với sự kiện sinh đẻ, pháp luật không phân biệt việc sinh con và được thừa nhận là con trong điều kiện cha mẹ không có hôn nhân hay không có hôn nhân hợp pháp. Trong trường hợp người phụ nữ đơn thân muốn thực hiện quyền làm mẹ của mình và đối với đôi vợ chồng không thể sinh con tự nhiên, pháp luật đều tạo điều kiện cho họ được sinh con theo các phương pháp hỗ trợ sinh sản. Pháp luật khuyến khích sự phát triển của y học và áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong lĩnh vực này để đảm bảo quyền được làm cha, làm mẹ của mỗi cá nhân.

Việc xác lập hoặc công nhận quyền làm cha, mẹ, con được pháp luật quy định trình tự thực hiện theo thủ tục hành chính hoặc thủ tục tư pháp.

⁴⁶ Tham khảo thông tin Pháp luật dân sự (Civil law network). Xem tại: Truy cập 2 tháng 4 năm 2019 <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/category/luat-hon-nhan-va-gia-dinh/lhngd-quan-he-cha-me-con/xac-dinh-cha-me-con/>.

Thực hiện theo thủ tục hành chính trong trường hợp không có tranh chấp về việc xác định cha, mẹ, con; khi đó: *“Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện việc đăng ký việc nhận cha, mẹ, con nếu bên nhận, bên được nhận là cha, mẹ, con còn sống vào thời điểm đăng ký nhận cha, mẹ, con và việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp”*

Thực hiện theo thủ tục tư pháp trong trường hợp có tranh chấp về việc xác định cha, mẹ, con và trường hợp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tuy nhiên, việc xác định thẩm quyền giải quyết loại việc này từ góc độ thực tiễn đã và đang phản ánh những bất cập và khó khăn liên quan đến cách hiểu và vận dụng điều luật, một số quy định còn “bỏ ngỏ” dẫn đến sự lúng túng trong việc xác định thẩm quyền, thủ tục tố tụng và nghĩa vụ chứng minh của các bên.

Bên cạnh xác lập quan hệ cha, mẹ, con dựa trên sự kiện sinh đẻ; pháp luật cũng tạo điều kiện và khuyến khích công dân thực hiện quyền làm cha, mẹ, con thông qua sự kiện nuôi con nuôi. Việc nuôi con nuôi vừa mang tính chất nhân đạo, vừa mang tính chất pháp lý, đáp ứng nhu cầu chính đáng của cả bên có nhu cầu làm cha, làm mẹ (đặc biệt đối với người vô sinh, người đơn thân, người già yếu, cô đơn không nơi nương tựa) và bên làm con (đặc biệt đối với người dưới 15 tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự).

Luật HNGĐ 2014 có những quy định mới, bắt kịp thực tế cuộc sống khi chính thức cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Đây không chỉ là một quy định pháp lý đơn thuần mà còn thể hiện tính nhân văn cao cả đối với các cặp vợ chồng hiếm muộn, là bước tiến nhảy vọt cho sự phát triển của pháp luật đã và đang đi dần vào thực tiễn phát triển của khoa học và đời sống. Đồng thời, Luật HNGĐ cũng đã quy định rõ ràng về cách thức, thủ tục để xác định cha mẹ cho con được sinh ra từ phương pháp hỗ trợ sinh sản này.

Quy định về việc xác định cha, mẹ khi con được sinh ra bằng phương pháp hỗ trợ sinh sản từ tinh trùng của người chồng đã chết còn tồn tại nhiều bất cập,

thiếu sót. Theo quy định của pháp luật, trong trường hợp chấm dứt hôn nhân do người chồng đã chết thì người vợ vẫn được phép sử dụng tinh trùng của người chồng được lưu giữ trước khi chết. Việc sinh con bằng tinh trùng của người chồng làm phát sinh các quan hệ ngoài quan hệ hôn nhân (quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP⁴⁷ ngày 28 tháng 01 năm 2015 quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo). Tuy nhiên, pháp luật hiện hành lại chưa làm rõ như thế nào là các quan hệ ngoài quan hệ hôn nhân, cũng như chưa đưa ra giải pháp để xác định cha, mẹ cho con được sinh ra trong trường hợp này. Hiện nay, pháp luật quy định trong hai trường hợp cụ thể như sau:

Trường hợp thứ nhất, người chồng lấy tinh trùng lưu giữ khi sống, sau khi mất đi người vợ lấy tinh trùng đã được lưu trữ để sinh con. (Được quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Nghị định 10/2015/NĐ-CP⁴⁸ ngày 28 tháng 01 năm 2015 quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo)

Trường hợp thứ hai, người chồng mất đột ngột và phải lấy tinh trùng từ tinh hoàn của người chồng ngay sau khi chết để lưu trữ.

Đối với trường hợp thứ nhất, pháp luật đã cho phép người vợ được sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản từ tinh trùng của người chồng đã lưu trữ trước khi chết. Còn trường hợp thứ hai pháp luật chưa quy định rõ ràng. Quyết định lấy tinh trùng của chồng đã chết phải căn cứ trên quyết định và thống nhất ý chí của cả hai vợ chồng. Người chồng thể hiện ý chí của mình trước khi chết là mong muốn có con chung tinh trùng của người chồng sau khi chết. Tuy nhiên, sự kiện chết của người chồng có thể là sự kiện bất ngờ, khó có thể chứng minh ý chí của người chồng về việc mong muốn có con chung với người vợ, vậy, người vợ sẽ phải

⁴⁷ Xem Khoản 4, Điều 21, Chính phủ (10/2015/NĐ-CP) về quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

⁴⁸ Xem Điều 20, 21, Chính phủ (10/2015/NĐ-CP) về quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

chứng minh như thế nào để được phép sinh con khi người chồng đã không còn khi quy định pháp luật còn chưa rõ ràng. Do đó, quy định này đang là rào cản cho quyền được sinh con của người vợ và người chồng đã chết trên thực tế hiện nay.

Chưa dừng lại ở đó, vấn đề mâu thuẫn kéo theo sau khi thực hiện các phương pháp hỗ trợ sinh sản là xác định quan hệ cha mẹ con cho đứa trẻ được sinh ra. Đối với trường hợp sinh con tự nhiên, con sinh ra không trong thời kỳ hôn nhân việc xác định quan hệ cha, mẹ, con căn cứ vào huyết thống. Người có chung huyết thống với đứa trẻ là cha, mẹ của đứa trẻ. Vậy, có thể áp dụng nguyên tắc này trong việc xác định quan hệ cha, mẹ, con trong trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản từ tinh trùng của người chồng lưu giữ trước khi chết không? Pháp luật đã cho phép sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản với tinh trùng của người chồng lưu giữ trước khi chết thì cũng nên cho phép xác lập quan hệ cha, mẹ, con dựa trên căn cứ huyết thống, con là người có chung huyết thống với cha mẹ mà không cần dựa trên căn cứ thời kỳ hôn nhân để bảo vệ tối đa quyền, lợi ích của bà mẹ và trẻ em. Đây cũng là một trong những bất cập trong khâu bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ tại Việt Nam cần sớm được điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Cho đến thời điểm hiện tại, pháp luật vẫn chỉ có những quy định khá hạn chế cho vấn đề nêu trên: *“Trường hợp đã có đăng ký kết hôn, dù người vợ sử dụng tinh trùng của chồng đã qua đời để thụ tinh ống nghiệm thì đứa bé chào đời phải mang họ mẹ, không được công nhận bố vì lúc này quan hệ hôn nhân đã chấm dứt”*. Trong trường hợp này, người chồng đã chết nên quan hệ hôn nhân không còn tồn tại. Tuy nhiên, con sinh ra từ tinh trùng của cha đã chết được thực hiện tại cơ sở y tế có thẩm quyền nên việc xác minh bằng văn bản, người mẹ hoàn toàn có khả năng chứng minh để đăng ký khai sinh và ghi tên cha cho con là người chồng đã mất. Người vợ có đủ cơ sở pháp lý để chứng minh đứa trẻ được sinh ra từ tinh trùng của người chồng đã mất thông qua xác nhận của cơ sở y tế thực hiện ca thụ tinh trong ống nghiệm, giấy chứng tử của người chồng, giấy đăng ký kết hôn của hai vợ chồng. Nên đứng trên nhiều góc độ thì việc pháp luật quy định về vấn đề này là chưa thỏa đáng và có phần

đang đi ngược lại với nguyên tắc ưu tiên bảo vệ quyền nhân thân chính đáng cho bà mẹ và trẻ em trong quan hệ HNGĐ.

Bên cạnh điểm tiến bộ về việc cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo thì điều kiện thực hiện mang thai hộ của các chủ thể còn có điểm hạn chế. Tại chế định hạn chế quyền có con thứ hai, nói cách khác là những người vì lý do nào đó nên không may mắn là chỉ sinh được một con thì sẽ bị cắt mất quyền được làm cha, làm mẹ của con thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật HNGĐ 2014⁴⁹. Trong khi đó, chính sách của Nhà nước khuyến khích mỗi gia đình có một đến hai con. Phải chăng quy định của luật đã và đang đi ngược lại với các chính sách về dân số - kế hoạch hóa gia đình của nước ta, vô tình tước mất quyền làm cha mẹ của chính những chủ thể không may mắn ấy. Một bất cập còn tồn tại là những vợ chồng tuy đã có con chung, nhưng người con bị khuyết tật nên muốn được nhờ người khác mang thai hộ lại không được pháp luật cho phép bởi trong Luật HNGĐ 2014 không có điều khoản nào quy định vấn đề này. Chính những bất cập trong pháp luật đã tạo ra rào cản lớn đối với quyền làm cha, mẹ của các cá nhân trong một số trường hợp đặc biệt.

Qua những phân tích trên, pháp luật dân sự hiện nay chưa dự liệu đủ các quy định trong trường hợp trong thực tế. Do đó, rất cần thiết phải bổ sung trong cả BLDS 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành để định nghĩa rõ ràng “*quan hệ cha, mẹ, con*” nhằm định hướng xử lý, giải quyết cho các cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan bảo vệ pháp luật được chính xác, đúng đắn.

1.2.3.2 Bảo vệ quyền nuôi con nuôi

Với nhiều lý do và mục đích khác nhau, việc nhận con nuôi trong đời sống xã hội Việt Nam đã tồn tại từ lâu và dần trở nên phổ biến. Việc xác lập quan hệ nuôi con nuôi được thực hiện theo cách thức khác nhau, theo sự lựa chọn của cá nhân trong những điều kiện hoàn cảnh cụ thể và theo sự điều chỉnh của pháp luật

⁴⁹ Xem Khoản 2, Điều 95, Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

hiện hành. Việc nuôi con nuôi không chỉ được điều chỉnh trong mối quan hệ pháp luật chung mà nó còn được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật chuyên ngành để đảm bảo tính hợp pháp và hiệu quả của nó.

Nhìn nhận theo góc độ xã hội, nuôi con nuôi là quá trình trong đó một người lãnh trách nhiệm làm cha mẹ của một người khác (thường là của một đứa trẻ) từ bố mẹ sinh học hoặc mang tính luật pháp của đứa trẻ đó, và khi làm như vậy, đã chuyển mọi quyền lợi cũng như trách nhiệm, bao gồm cả việc báo hiếu, từ cha mẹ sinh học sang người mới.

Tuy nhiên, theo góc độ pháp lý thì nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha, mẹ, con giữa những người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi (khoản 1 Điều 3 Luật Nuôi con nuôi 2010)⁵⁰. Cha mẹ nuôi là người nhận nuôi sau khi việc nuôi con nuôi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký.

Dù trên góc độ nào thì nuôi con nuôi vẫn nhằm mục đích xác lập quan hệ cha, mẹ, con lâu dài và bền vững (giữa cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi) thông qua việc đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi các bên có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Để đảm bảo quyền lợi của các chủ thể trong mối quan hệ này và nhằm nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước, Luật NCN 2010⁵¹ đã có những quy định cụ thể điều chỉnh mối quan hệ nêu trên:

Việc nuôi con nuôi nhằm xác lập quan hệ cha, mẹ con lâu dài, bền vững vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình. Mục đích cuối cùng mà các nhà làm luật hướng tới vẫn là bảo vệ quyền con người mà đối tượng ưu tiên cần được bảo vệ chính là người được nhận làm con nuôi. Tuy nhiên, trên thực tế có không ít các trường hợp mục đích của việc nuôi con nuôi bị vi phạm nghiêm trọng nhưng các cơ quan có thẩm quyền chưa thể bắt tay giải quyết, bởi để thực

⁵⁰ Xem Khoản 1, Điều 3, Quốc hội (22/2000/QH10), Luật Nuôi con nuôi, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

⁵¹ Quốc hội (22/2000/QH10), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

hiện mục đích này là cả một quá trình lâu dài trên thực tế và đòi hỏi nhiều yêu cầu từ quá trình xác minh trên thực tế.

Giải quyết việc nuôi con nuôi là một vấn đề quan trọng, được pháp luật quan tâm và được pháp luật chú trọng điều chỉnh.

Thứ nhất, khi giải quyết việc nuôi con nuôi, cần tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc. Thực chất việc nuôi con nuôi là việc tìm gia đình thay thế để trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng trong môi trường tốt nhất nên nguyên tắc trẻ được sống trong môi trường gốc có thể nói là quan trọng nhất. Khi đó thứ tự đối tượng ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế được thực hiện theo quy định (Điều 5 Luật NCN 2010)⁵², trong đó có quy định những đối tượng nhận trẻ có thể là: *“cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước; người nước ngoài thường trú ở Việt Nam; công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài thường trú ở nước ngoài đáp ứng các điều kiện được nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật”*. Đây là những đối tượng cơ bản chịu sự tác động của hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung cũng như pháp luật về dân sự, pháp luật về HNGĐ nói riêng. Trường hợp có nhiều người cùng hàng ưu tiên xin nhận một người làm con nuôi thì sẽ được xem xét, giải quyết cho người có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con nuôi tốt nhất được quyền nuôi con nuôi.

Thứ hai, việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi: *“tự nguyện, bình đẳng, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội”*. Khi nhận con nuôi thì người nhận con nuôi sẽ được làm cha làm mẹ, xem trẻ như con cái trong nhà và không có bất kỳ sự phân biệt nào về cả tình thương lẫn sự giáo dục dành cho trẻ. Ngược lại trẻ được nhận làm con nuôi cũng sẽ có quyền có được một gia đình mới thay thế cho gia đình cũ, được yêu thương, chăm sóc trọn vẹn như những đứa con ruột thịt. Việc nuôi con nuôi phải dựa vào sự tự nguyện của cả hai bên, cha mẹ

⁵² Xem Điều 5, Luật NCN 2010.

nuôi thật sự muốn nuôi dạy trẻ, đảm bảo cho đứa trẻ đó có được sự chăm sóc, dạy dỗ từ cha mẹ, còn con nuôi xem cha mẹ nuôi của mình như cha mẹ ruột, yêu thương, phụng dưỡng cha mẹ.

Thứ ba, chỉ cho làm con nuôi người ở nước ngoài khi không thể tìm được gia đình thay thế ở trong nước. Với nguyên tắc này, khi giải quyết việc nuôi con nuôi được quyền sống trong môi trường gia đình gốc, ưu tiên cho trẻ được nhận làm con nuôi ở gia đình trong nước và việc cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài chỉ được xem là biện pháp cuối cùng. Ngoài ra, nhà nước đưa ra nguyên tắc này nhằm hạn chế việc đưa trẻ em làm con nuôi người nước ngoài để tránh việc thay đổi nguồn gốc của đứa trẻ với mục đích vì lợi ích tốt nhất cho đứa trẻ. Mỗi đứa trẻ được sinh ra đều thuộc một dân tộc nhất định và khi được nhận làm con nuôi của người nước ngoài thì sẽ làm thay đổi dân tộc của đứa trẻ. Vì vậy việc thay đổi nguồn gốc của trẻ sẽ vi phạm nguyên tắc được sống trong môi trường gốc của trẻ.

Luật NCN 2010⁵³ đã quy định rất chặt chẽ về chủ thể được nuôi con nuôi, nhất là các quy định về điều kiện đối với người nhận con nuôi như sau:

Thứ nhất, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

Thứ hai, hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên. Tuy không quy định về độ tuổi tối thiểu để có thể nhận nuôi con nuôi nhưng pháp luật Việt Nam lại quy định sự chênh lệch tối thiểu về độ tuổi giữa người được nhận nuôi và người nhận nuôi để đảm bảo người nhận con nuôi sẽ đủ năng lực hành vi dân sự cũng như hoàn thiện về tâm sinh lý và đảm bảo khả năng tài chính để có thể nuôi một đứa trẻ trong điều kiện sống tốt nhất. Ngoài ra, quy định này còn đảm bảo được truyền thống gia đình trong xã hội Việt Nam, giúp cho cả cha mẹ nuôi và con nuôi có cách cư xử đúng mực với nhau cho cuộc sống gia đình lâu bền;

Thứ ba, có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi. Về điều kiện về sức khỏe, người nhận nuôi phải

⁵³ Quốc hội (22/2000/QH10), Luật Nuôi con nuôi, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

có sức khỏe tốt, không được mắc bệnh hiểm nghèo vì nếu cha mẹ nuôi không có được sức khỏe tốt thì việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cái cũng sẽ bị ảnh hưởng ít nhiều. Ngoài ra, người nhận nuôi còn phải có đủ điều kiện kinh tế, tài chính và phải chứng minh được có tài sản, có thu nhập để đảm bảo cho trẻ một môi trường sống ổn định. Cùng với đó, người nhận con nuôi cũng phải dành ra quỹ thời gian để quan tâm, chăm sóc, dạy dỗ, chơi đùa với trẻ. Trên thực tế có rất nhiều cha mẹ nuôi tuy đầy đủ điều kiện về mặt sức khỏe, tài chính nhưng lại không thể đủ thời gian dành cho con nuôi thì vẫn có thể sẽ không được xem xét để nhận nuôi con nuôi.

Thứ tư, có tư cách đạo đức tốt. Cha mẹ luôn là tấm gương phản chiếu tính cách, nhân cách của những đứa trẻ. Nếu như cha mẹ không có tư cách đạo đức tốt thì đứa trẻ sau này cũng không thể tốt. Đồng thời với quy định này có thể hạn chế việc lợi dụng trẻ vào những mục đích không tốt. Vì vậy, đây là một yếu tố cần thiết đảm bảo cho con nuôi được sống trong môi trường gia đình lành mạnh;

Tuy nhiên trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định về độ tuổi, điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở. Bởi đây cũng được xem là những mối quan hệ thân thuộc như gia đình gốc của trẻ, sẽ giúp trẻ sớm hòa nhập với môi trường sống để tạo điều kiện phát triển tốt nhất cho trẻ.

Ngoài những điều kiện nêu trên, pháp luật cũng quy định các trường hợp cụ thể không được nhận nhận con nuôi tại Khoản 2 Điều 14 Luật Nuôi con nuôi 2010⁵⁴. Quy định này là điểm sáng của Luật Nuôi con nuôi 2010⁵⁵ nhằm mục đích bảo vệ tối đa quyền và lợi ích của những đứa trẻ được nhận làm con nuôi, tạo điều kiện và môi trường tốt nhất cho những đứa trẻ ấy.

⁵⁴ Xem Khoản 2, Điều 14, Quốc hội (22/2000/QH10), Luật Nuôi con nuôi, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

⁵⁵ Quốc hội (22/2000/QH10), Luật Nuôi con nuôi, NXB Chính trị quốc gia- Sự thật Hà Nội.

Về việc đăng kí nhận con nuôi, khi xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Nuôi con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký nuôi con nuôi, trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng, tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ hộ tịch trong thời hạn 20 ngày.

Một là, Luật HT 2014 và các văn bản quy định chi tiết thi hành chưa có hướng dẫn về trình tự, thủ tục đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử trong trường hợp trẻ em sinh ra sống được trong vòng 24 giờ rồi chết. Do đó, việc xác định nhân thân cho trẻ cũng như các quyền nhân liên quan đến lĩnh vực HNGĐ của con, cha mẹ đều không được đảm bảo.

Hai là, tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định 19/2011/NĐ-CP⁵⁶ ngày 21/3/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi: “*Trường hợp có sự thỏa thuận giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi, sự đồng ý của con nuôi từ 9 tuổi trở lên về việc thay đổi phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi; thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh cho trẻ em đăng ký khai sinh lại cho con nuôi và thu hồi Giấy khai sinh cũ; tại cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ là cha mẹ nuôi*”. Tuy nhiên, tại Điều 24 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP⁵⁷ ngày 25 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định: “*Việc khai sinh, kết hôn, khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại*”. Do đó, việc thu hồi hủy bỏ để đăng ký lại nhằm mục đích thay đổi phần khai về cha, mẹ ruột sang cha, mẹ nuôi là không thể thực hiện được theo Luật HT 2014(vì Sổ và bản chính Giấy khai sinh vẫn còn).

⁵⁶ Xem Khoản 3, Điều 10, Chính phủ (2011), Nghị định 19/2011/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi.

⁵⁷ Xem Điều 24, Chính phủ (2015), Nghị định 123/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

Ba là, việc thay đổi thông tin về cha mẹ trong giấy khai sinh của con nuôi. Theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP⁵⁸ ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi thì việc thay đổi phân khai về cha mẹ trong giấy khai sinh và sổ Đăng ký khai sinh (ĐKKS) của con nuôi trước đây được thực hiện nếu có sự thỏa thuận giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi, sự đồng ý của con nuôi từ 09 tuổi trở lên. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ĐKKS cho trẻ em thu hồi giấy khai sinh và thực hiện ĐKKS lại với các thông tin mới cho trẻ em; tại cột ghi chú của sổ ĐKKS phải ghi rõ là cha mẹ nuôi. Tuy nhiên, pháp luật hộ tịch không quy định việc thu hồi lại giấy khai sinh cũ và thực hiện việc ĐKKS lại với sự thay đổi phân khai về cha, mẹ của trẻ em (theo cha, mẹ nuôi). Trường hợp cha mẹ nuôi có yêu cầu thay đổi phân khai về cha mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký thì thực hiện theo trình tự, thủ tục thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch. Sau khi thực hiện thủ tục thay đổi hộ tịch và được cấp trích lục thay đổi hộ tịch, cơ quan ĐKHT sẽ ghi những nội dung thay đổi vào mặt sau giấy khai sinh. Việc thực hiện quy định này có bất lợi là không bảo đảm giữ bí mật thông tin đối với trẻ em được nhận làm con nuôi, khi sử dụng bản chính giấy khai sinh với những thông tin về cha mẹ đẻ ghi ở mặt trước, thông tin về cha mẹ nuôi ghi ở mặt sau dễ dẫn đến tâm lý mặc cảm, tự ti của trẻ.

Bốn là, về đăng ký nhận cha, mẹ, con. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 15/2015/TT-BTP⁵⁹ quy định về chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau:

“1. Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.

2. Trường hợp không có văn bản quy định tại khoản 1 Điều này thì phải có thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng khác chứng minh mối quan hệ cha con,

⁵⁸ Chính phủ (2011), Nghị định 19/2011/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi.

⁵⁹ Xem Khoản 2, Điều 11, Bộ tư pháp (2015), Thông tư 15/2015/TT-BTP.

quan hệ mẹ con và văn bản cam đoan của cha, mẹ về việc trẻ em là con chung của hai người, có ít nhất hai người thân thích của cha, mẹ làm chứng.”

Thực tế có trường hợp vì khó khăn về kinh tế, cá nhân có yêu cầu không thể liên hệ cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền để xác nhận quan hệ cha con, mẹ con hoặc họ cũng không còn người thân thích để làm chứng. Do đó, quá trình tiếp nhận, giải quyết yêu cầu trong trường hợp này, cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu công dân cung cấp chứng cứ theo quy định tại Khoản 2 nêu trên, tuy nhiên cơ quan đăng ký gặp lúng túng khi xác định giá trị của thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng chứng minh mối quan hệ cha con, mẹ con hoặc trường hợp công dân không thể cung cấp được chứng cứ này.

1.2.3.3 Bảo vệ quyền được nhận làm con nuôi

Tương tự như quyền nuôi con nuôi, để bảo vệ các chủ thể có phần yếu thế hơn trong mối quan hệ nuôi con nuôi thì pháp luật cũng xây dựng các chế tài rất chặt chẽ để điều chỉnh các đối tượng yếu thế này.

Tại Điều 8 Luật NCN 2010⁶⁰ đã có quy định đối với người được nhận làm con nuôi phải đáp ứng những điều kiện như sau:

Thứ nhất, phải là trẻ em dưới 16 tuổi. Người được nhận làm con nuôi phải trong lứa tuổi chưa thành niên, lúc này trẻ chưa có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, chưa thể độc lập khi tham gia vào các giao dịch dân sự nếu không có sự đồng ý của người giám hộ. Và cũng là độ tuổi có những chuyển biến về cả thể chất lẫn tinh thần, cần được quan tâm, chăm sóc và bảo vệ nhất, cho nên pháp luật Việt Nam quy định về độ tuổi của người được nhận làm con nuôi phải là dưới 16 tuổi.

Thứ hai, người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. Đây là đối tượng đặc biệt của Luật NCN 2010. Ở độ tuổi này nếu trẻ được cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi thì vẫn được nhận làm con nuôi. Vì khi từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi, trẻ đã có thể tự mình xác lập, thực hiện

⁶⁰ Xem Điều 8, Quốc hội (22/2000/QH10), Luật Nuôi con nuôi, NXB Chính trị quốc gia- Sự thật Hà Nội.

giao dịch dân sự, nhưng khi thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý. Những giao dịch đó là giao dịch lớn và trẻ vẫn chưa đủ chín chắn trong nhận thức để quyết định nên cần có người giám hộ đồng ý và chỉ những người được xem là thân thích nhất với trẻ mới được nhận trẻ làm con nuôi trong trường hợp này để tránh một phần nào đó việc lợi dụng trẻ cho những mục đích không tốt của người nhận nuôi trẻ.

Thứ ba, một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng. Một gia đình có thể nhận nhiều người con nuôi nhưng một người con nuôi chỉ có thể có làm một con nuôi của gia đình mới. Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

Ngoài việc đưa ra các quy định cụ thể về người nhận nuôi và người được nhận làm con nuôi, Nhà nước còn bảo hộ quyền nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật này và các quy định của luật khác có liên quan.

Nhìn chung, các quy định về bảo vệ quyền nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi đã và đang được quy định hoàn thiện, mở rộng hơn để bảo vệ cho các chủ thể mà đặc biệt là trẻ em và hướng tới bảo vệ quyền trẻ em một cách toàn diện.

1.2.4. Quy định pháp luật về cách thức, trình tự bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Nhìn nhận một cách tổng quát, các biện pháp bảo vệ quyền dân sự còn mang nặng đặc thù của quan hệ pháp luật dân sự, còn cứng nhắc và chưa có nhiều sự thay đổi. Những biện pháp này được áp dụng trong từng trường hợp khác nhau, theo trình tự từ thấp đến cao, phải phù hợp với đặc thù của quan hệ pháp luật dân sự là tôn trọng ý kiến của các bên và thực hiện theo thỏa thuận của các bên. Vai trò của pháp luật và Nhà nước chỉ xuất hiện khi một trong các bên có yêu cầu.

Hơn nữa, các quy định này vẫn chưa được tách biệt thành một bộ phận riêng nên cách thức bảo vệ quyền này vẫn chưa được ưu tiên, chưa được cụ thể, rõ ràng trong từng trường hợp. Đáng tiếc, BLDS 2015⁶¹ đã có hiệu lực gần bốn năm nay, song vẫn chưa có một văn bản pháp luật nào hướng dẫn cụ thể cách thức, trình tự hay các biện pháp để bảo vệ các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ, từ đó, dẫn đến một thực tế hiển nhiên là sự vướng mắc, chông chéo trong quá trình áp dụng pháp luật và vô tình tạo ra thiếu sót lớn của pháp luật dân sự nước ta những năm vừa qua. Vì vậy cần thiết phải có văn bản hướng dẫn thi hành, văn bản quy định chi tiết về cách thức, trình tự, thủ tục để các chủ thể có thể bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của mình khi các quyền này bị xâm phạm.

Hơn nữa, một vấn đề cần được đề cập là chế định bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ thông qua người đại diện. Các quy định của BLDS 2015 hầu như chỉ quy định người có quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ bị xâm phạm mới có quyền yêu cầu bảo vệ, trong khi người đại diện của họ lại không được pháp luật trao cho các quyền này. Ngoài ra, BLDS 2015 cũng chưa đề cập đến vấn đề bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ đối với các cá nhân đã chết. Bởi trên thực tế, khi các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ bị xâm phạm sẽ không chỉ gây ảnh hưởng tới bản thân những người đó mà còn có thể gây ảnh hưởng tới quyền lợi của người thân và những người khác có liên quan, vì vậy những người còn sống có quyền nhân thân bị ảnh hưởng cũng cần được bảo vệ thông qua việc bảo vệ quyền nhân thân chính đáng của người chết. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn chưa được pháp luật điều chỉnh, vậy nên, trên thực tiễn vẫn diễn ra những trường hợp dở khóc dở cười khi người chết không thể sống lại còn người sống lại không có cách nào để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của bản thân.

Tiểu kết chương 1

⁶¹ Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

Chương 1 trình bày những lý luận chung nhất về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ. Chương này đã làm rõ các khái niệm, đặc điểm, cơ sở xây dựng của quyền nhân thân, quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ và bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ. Ngoài ra, tại chương 1 cũng đã đưa ra nội dung các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ được thể hiện trên bảy nhóm quyền cụ thể như: bảo vệ quyền kết hôn; bảo vệ quyền ly hôn; bảo vệ quyền bình đẳng của vợ chồng; bảo vệ quyền xác định cha, mẹ, con; bảo vệ quyền được nhận làm con nuôi; bảo vệ quyền nuôi con nuôi; đảm bảo nghĩa vụ sống chung thủy và cùng chung sống của vợ chồng. Những vấn đề lý luận nêu trên đã tạo ra cơ sở để tiến hành đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng các quy định về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ; từ đó, sẽ đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện các vấn đề này trong chương 2.

CHƯƠNG 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN NHÂN THÂN TRONG LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM

2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình tại Việt Nam

Những năm vừa qua, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực HNGĐ nói chung và quy định của pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực này nói riêng đã đi vào cuộc sống, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể đã được bảo vệ, đặc biệt là quyền nhân thân gắn với phụ nữ và trẻ em, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, văn hóa tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Thời gian qua, hệ thống các cơ quan hành chính, cơ quan tư pháp nước ta đã và đang tích cực triển khai thi hành pháp luật về HNGĐ nói chung, cũng như quy định của pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ nói riêng. Tiến trình này đã gặt hái nhiều thành quả quan trọng như sau:

Thứ nhất, hệ thống cơ quan tư pháp những năm qua đã không ngừng đổi mới trong cơ cấu tổ chức và thay đổi cơ chế xét xử theo hướng ngày càng tiến bộ và hiện đại. Đối với hệ thống Tòa án, với tư cách là cơ quan xét xử duy nhất - là đầu tàu quan trọng trong việc góp phần tuân thủ, thực thi các quy định của pháp luật vào cuộc sống. Các tranh chấp HNGĐ ngày càng gia tăng về số lượng, phức tạp về tính chất và luôn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số các loại vụ việc dân sự mà Tòa án các cấp phải giải quyết nhưng chất lượng giải quyết các vụ việc ngày càng được nâng cao.

Theo Báo cáo số 01/BC-TANDTC ngày 27/01/2017 của Tòa án nhân dân tối cao⁶² về “*Tổng kết công tác ngành tòa án nhân dân Hà Nội năm 2016 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2017*”, Tòa án nhân dân các cấp đã giải quyết 432.441

⁶² Báo cáo số 01/BC-TANDTC ngày 27/01/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác ngành tòa án nhân dân Hà Nội năm 2016 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2017.

vụ việc các loại trong tổng số 463.152 vụ việc đã thụ lý. Về công tác giải quyết, xét xử các vụ việc hôn nhân gia đình, Tòa án đã thụ lý 206.812 vụ việc; giải quyết, xét xử 201.449 vụ việc, đạt 97,4%. Cụ thể, Tòa án đã giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 318.676 vụ việc; theo thủ tục phúc thẩm 13.583 vụ việc và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 637 vụ việc. Tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,75% (do nguyên nhân chủ quan 0,63 % và do nguyên nhân khách quan 0,12%); bị sửa là 1,3% (do nguyên nhân chủ quan 0,9% và do nguyên nhân khách quan 0,4%); tỷ lệ các bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là 4,79%; tỷ lệ kháng nghị giám đốc thẩm là 0,255% (giảm 0,25%); tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do lỗi chủ quan giảm 0,20% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Báo cáo số 01/BC-TANDTC ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao⁶³ về tổng kết công tác ngành tòa án nhân dân Hà Nội năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018, Tòa án nhân dân các cấp đã giải quyết được 438.625 vụ việc trong tổng số 491.384 vụ việc đã thụ lý. Về công tác giải quyết, xét xử các vụ việc về hôn nhân gia đình thụ lý 232.679 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 225.354, đạt 96,9%. Cụ thể: Tòa án đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 372.134 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 326.293 vụ việc; thụ lý theo thủ tục phúc thẩm 13.949 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 11.673 và thụ lý theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 968 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 790 vụ việc. Tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,73% (do nguyên nhân chủ quan 0,6% và do nguyên nhân khách quan 0,13%); bị sửa là 1,1%(do nguyên nhân chủ quan 0,7 và do nguyên nhân khách quan 0,4%). Tỷ lệ các bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị là 4%; tỷ lệ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm là 0,3%.

Qua số liệu thống kê trên, vụ việc về HNGĐ vẫn chiếm số lượng lớn, gần 50% trong tổng số các loại vụ việc mà Tòa án nhân dân đã thụ lý giải quyết. Đặc biệt từ khi Luật HNGĐ năm 2014 có hiệu lực cho đến nay, số lượng các vụ việc

⁶³ Báo cáo số 01/BC-TANDTC ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác ngành tòa án nhân dân Hà Nội năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018.

HNGĐ luôn chiếm trên 2/3 trên tổng số vụ việc về dân sự.

Theo “*Báo cáo về công tác chỉ đạo thực hiện Luật HNGĐ 2014*”⁶⁴, Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ”, Bộ Tư pháp đã kịp thời ban hành Thông tư 02a/2015/TT-BTP hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 126/2014/NĐ-CP⁶⁵, Quyết định 3176/QĐ-BTP⁶⁶ ngày 28/11/2014 về ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật HNGĐ 2014, UBND các tỉnh đã nhanh chóng ban hành các kế hoạch, các sở, ban, ngành tổ chức lồng ghép tuyên truyền Luật bằng nhiều hình thức, công tác chỉ đạo triển khai kịp thời, đồng bộ và mang lại nhiều kết quả khả quan. Đồng thời, Sở Tư pháp các tỉnh cũng góp phần thực hiện tham mưu cho UBND cấp dưới thực hiện tốt các văn bản hướng dẫn thi hành và đạt được rất nhiều thành tựu ở hầu hết các địa phương trên cả nước. Đặc biệt, các thành quả đã đạt được trong công tác thực hiện “*Kế hoạch 06/KH-UBND*”⁶⁷ của tỉnh Kiên Giang ngày 20/01/2015 về công tác triển khai tuyên truyền các quyền cơ bản trong Luật HNGĐ 2014”. Qua đó cho thấy, năng lực quản lý cũng như sự theo dõi chỉ đạo sát sao của hệ thống cơ quan tư pháp trong việc thực hiện các chính sách pháp luật từ trung ương tới địa phương.

Cùng với những thành tựu của hệ thống cơ quan tư pháp, hệ thống cơ quan hành chính những năm qua cũng có những đóng góp không hề nhỏ trong tiến trình giám sát, thực hiện pháp luật HNGĐ trên thực tiễn. Cơ quan hành chính nói chung và Ủy ban nhân dân các cấp nói riêng đã có những đóng góp trong xây dựng, hoàn thiện các quy phạm pháp luật, đề xuất hướng thay đổi để giải quyết các vướng mắc liên quan đến thực hiện Luật HT 2014⁶⁸, nhất là công tác vào sổ hộ tịch.

⁶⁴ Báo cáo Công tác chỉ đạo thực hiện luật Hôn nhân và gia đình 2014, Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ Tư pháp.

⁶⁵ Bộ Tư pháp (2015), Thông tư 02a/2015/TT-BTP hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 126/2014/NĐ-CP.

⁶⁶ Bộ Tư pháp (2014), Quyết định 3176/QĐ-BTP ngày 28/11/2014, Ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

⁶⁷ Kế hoạch 06 Kế hoạch UBND Tỉnh Kiên Giang ngày 20/1/2015 về công tác triển khai tuyên truyền các quyền cơ bản trong Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

⁶⁸ Quốc hội (60/2014/QH13), Luật Hộ tịch, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

Chính nhờ sự đồng bộ trong ý thức đổi mới cũng như trong hành động, đã mang lại những hiệu quả tích cực cho công tác hộ tịch tại các địa phương trên cả nước.

Liên quan hoạt động bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ, các cơ quan hành chính giữ vai trò khá quan trọng khi thực hiện các thủ tục hành chính, là cầu nối đầu tiên cho các bên chủ thể trong mối quan hệ HNGĐ. Việc phát huy hết khả năng và vai trò của các cơ quan này đối với các chủ thể đã phần nào hạn chế gánh nặng pháp lý cho hệ thống cơ quan tư pháp, giải quyết phần nào tồn kém về thời gian, công sức và của cải cho các chủ thể.

Chưa dừng lại ở đó, Ủy ban nhân dân các cấp đã thực hiện hiệu quả bước đầu các “Chương trình quốc gia về phòng chống bạo lực gia đình đến năm 2020”⁶⁹, “Chương trình giáo dục đời sống đến năm 2020”⁷⁰, liên tục ban hành những văn bản hướng dẫn thực hiện phòng chống bạo lực gia đình tại địa bàn với sự lồng ghép các mục tiêu cụ thể, rõ ràng. Đây là một trong những minh chứng rõ ràng cho sự phát triển đồng bộ của hệ thống cơ quan hành chính nhà nước tại Việt Nam thời gian vừa qua.

Đi cùng với những thành tựu đã đạt được trong thực tiễn áp dụng pháp luật bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ, hoạt động của các cơ quan này vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Các yếu điểm này được thể hiện rõ nhất trong các hoạt động thuộc hai lĩnh vực là lĩnh vực hành chính và tư pháp như sau:

Đối với hoạt động trong lĩnh vực hành chính,

Hoạt động của các cơ quan hành chính được xem là bề mặt cho các hoạt động trong lĩnh vực hành chính. Những năm vừa qua, tuy có những thành tựu bước đầu trong việc góp phần bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ, nhưng vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót trong trình độ pháp lý, nhất là trong thực tiễn áp dụng, thực thi các quy định pháp luật về vấn đề này. Hiệu quả của các hoạt động này trong lĩnh vực hành chính còn chưa cao, thiếu sự linh hoạt

⁶⁹ Chương trình quốc gia về phòng chống bạo lực gia đình đến năm 2020.

⁷⁰ Chương trình giáo dục đời sống đến năm 2020.

trong việc áp dụng các quy phạm pháp luật vào thực tiễn hoạt động. Các hạn chế trong lĩnh vực hành chính được thể hiện qua một số vấn đề như sau:

Một là, hầu hết đội ngũ chuyên viên, cán bộ thuộc hệ thống Ủy ban nhân dân các cấp còn thiếu trình độ pháp lý, chưa được đào tạo về luật một cách bài bản nên dẫn đến một hệ quả tất yếu là chưa nắm rõ các quy định của pháp luật, chưa thể vận dụng được các quy phạm pháp luật vào công việc trên thực tiễn. Theo “*Báo cáo tổng kết công tác hộ tịch của Bộ Tư pháp năm 2018*”⁷¹ thì hiện tại trong cả nước có 16.820 cán bộ làm công tác hộ tịch trên tổng số 11.118 đơn vị hành chính cấp xã. Mặc dù, theo Bộ Tư pháp, hiện tại chưa có văn bản nào quy định chức danh Hộ tịch chuyên trách mà chỉ có chức danh công chức tư pháp - hộ tịch, nhưng trên thực tế, do sự quá tải về công tác tư pháp và công tác hộ tịch nên nhiều địa phương đã vận dụng bố trí 2 công chức tư pháp - hộ tịch, trong đó một công chức chuyên làm công tác tư pháp, một công chức chuyên làm công tác hộ tịch. Trong số công chức tư pháp - hộ tịch nói trên chỉ có 27% có trình độ Đại học Luật, 50% có trình độ Trung cấp Luật, còn lại là chuyên môn khác. Số công chức tư pháp - hộ tịch có thời gian làm công tác tư pháp - hộ tịch trên 5 năm là 54%, số còn lại đảm nhiệm công việc này dưới 5 năm.

Trong báo cáo này cũng chỉ rõ: “*Hiện nay, ở các xã, phường, thị trấn, công chức tư pháp - hộ tịch ngoài việc tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn còn phải đảm nhiệm 12 đầu việc, trong đó có việc đăng ký và quản lý hộ tịch. Trong khi đó trên thực tế, tính chất chuyên môn của công tác hộ tịch và các công tác tư pháp (công tác văn bản, tuyên truyền pháp luật, hòa giải...) rất khác nhau, không phù hợp với việc ghép chung một cách cơ học hai loại nhiệm vụ này trong cùng một chức danh tư pháp - hộ tịch. Cũng chính vì phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác nhau nên công chức tư pháp - hộ tịch không có thời gian đầu tư cho việc nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn cũng như cập nhật kịp thời những văn bản mới. Cũng từ nguyên nhân này mà đội ngũ công chức tư pháp –*

⁷¹ Bộ Tư pháp (2018), Báo cáo về tổng kết công tác hộ tịch năm 2018.

hộ tịch không được chuyên nghiệp và dẫn đến việc giải quyết các vấn đề trên thực tế còn nhiều hạn chế và thiếu sót”.

Hai là, việc áp dụng các quy định của pháp luật thiếu sự linh hoạt, cứng nhắc và rập khuôn trong quá trình tiếp nhận, xử lý nhất là trong công tác xác định cha, mẹ, con và công tác vào sổ hộ tịch. Tình trạng này kéo theo những hệ quả làm trì trệ các hoạt động bảo vệ quyền nhân thân chính đáng của cá nhân, gián tiếp tăng áp lực lên hệ thống cơ quan tư pháp; bởi khi các yêu cầu của các chủ thể không thể thực hiện thì hệ quả tất yếu sau đó là sẽ được khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền. Ngoài ra, trường hợp các cá nhân vào sổ hộ tịch khi phát sinh các sự kiện pháp lý vẫn thường xuyên xảy ra các sai sót, thiếu và sai thông tin của các nhân và đến lúc phát hiện sai sót thì các chủ thể phải đính chính, bổ sung làm tốn nhiều thời gian và công sức. Thử hỏi, việc để xảy ra sai sót hay thiếu thông tin của các cá nhân thuộc về trách nhiệm là của ai, sẽ được xử lý như thế nào. Hay cuối cùng, mọi trách nhiệm đều do những người yếu thế như người dân gánh chịu và tự giải quyết.

Ba là, các quy phạm pháp luật đã ban hành còn bỏ sót hoặc chưa điều chỉnh một số vấn đề thực tiễn. Khi xảy ra các vụ việc này, tại các cơ quan hành chính đều từ chối không giải quyết hoặc chỉ giải quyết trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Để làm rõ cho quan điểm này, chúng tôi xin được đề cập tới vấn đề xác định cha cho con khi người mẹ sinh con bằng biện pháp hỗ trợ sinh sản khi người cha đã chết.

Theo quy định của pháp luật, trong trường hợp người chồng đã chết, người vợ có quyền mang thai bằng tinh trùng của người chồng đã chết trong một số trường hợp, tuy nhiên khi con được sinh ra nếu đã quá 300 ngày kể từ thời điểm người chồng đã chết thì “con” không được nhận người chồng đã chết của mẹ là cha. Trên thực tế, khi xảy ra các tình huống này, bộ phận tư pháp thuộc hệ thống cơ quan hành chính các cấp sẽ không cho phép khai thông tin về người cha là người chồng đã chết trong giấy khai sinh mà chỉ đề cập tới người mẹ của đứa trẻ.

Đúng trên góc độ pháp lý, việc làm này của cơ quan này là không sai, bởi nó đi đúng trình tự và có căn cứ trên cơ sở của luật thực định. Nhưng đứng trên góc độ tình cảm, việc không xác định người chồng đã chết là cha của đứa trẻ sẽ dẫn tới sự thiệt thòi cho cả người mẹ lẫn đứa trẻ, làm vỡ liên kết mối quan hệ gia đình, ảnh hưởng tới các quyền chính đáng mà đứa trẻ được thừa hưởng từ người cha đã chết. Hơn nữa, đứa con được sinh ra mang huyết thống của người cha đã chết, người vợ hoàn toàn có thể cung cấp đầy đủ các giấy tờ pháp lý cần thiết để chứng minh. Đây là bài toán vẫn chưa có lời giải của hệ thống pháp luật Việt Nam.

Vấn đề phổ biến hơn trong thực tiễn hiện nay là vấn đề giải quyết đơn khiếu nại bảo vệ quyền nhân thân theo thủ tục hành chính. Trong khi pháp luật không quy định cụ thể trình tự, cách thức để các cá nhân thực hiện các yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ thông qua cơ quan có thẩm quyền. Vậy trong những trường hợp này, các cơ quan hành chính sẽ từ chối giải quyết hay có quyền áp dụng quy định tại Điều 5 và Điều 6 BLDS 2015⁷² để giải quyết như Tòa án. Đây cũng lại là điểm bất cập trong quy định về thủ tục hành chính hiện nay trong vấn đề bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.

Một vấn đề cũng được dư luận quan tâm trên thực tiễn hiện nay là việc nhờ người mang thai hộ của Lâm Khánh Chi. Trước năm 2012, Lâm Khánh Chi thực hiện chuyển giới đã đem gửi giữ tinh trùng của mình tại Ngân hàng tinh trùng. Sau khi chuyển giới, Lâm Khánh Chi đã lấy tinh trùng của mình được lưu trữ và kết hợp với noãn của chị dâu để nhờ một người bên Thái Lan mang thai hộ. Sự việc trên đã làm phát sinh các vấn đề pháp lý như sau:

Vấn đề thứ nhất, về việc lưu giữ tinh trùng của người chuyển đổi giới tính. Tại Điều 37 BLDS 2015⁷³, nhà nước cho phép chuyển đổi giới tính theo quy định của luật, có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi. Tuy nhiên, vấn đề đối với tinh trùng đã được lưu trữ trước khi chuyển đổi giới tính lại chưa

⁷² Xem Điều 5, 6, Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

⁷³ Xem Điều 37, Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

được điều chỉnh trong các văn bản pháp luật.

Vấn đề thứ hai, căn cứ theo Khoản 22 Điều 3 Luật HNGĐ 2014⁷⁴ có quy định: *“Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con”*. Tuy nhiên, Lâm Khánh Chi lại dùng tinh trùng của mình để kết hợp với noãn của chị dâu và nhờ người khác mang thai hộ. Hơn nữa, hôn nhân giữa Lâm Khánh Chi và chồng cô chưa hợp pháp về mặt pháp lý bởi trên Giấy khai sinh giới tính của cô vẫn là nam mà pháp luật Việt Nam hiện hành lại không công nhận hôn nhân đồng giới. Vậy trong trường hợp này quan hệ giữa Lâm Khánh Chi và Phi Hùng không được công nhận là vợ chồng nên không thể xem đây là cặp vợ chồng được đề cập tại Khoản 22 Điều 3 Luật HNGĐ 2014. Vậy nên, xét dưới các góc độ thì trường hợp này không được xếp vào diện được điều chỉnh bởi Khoản 22 Điều 3 Luật HNGĐ 2014.

Vấn đề thứ ba, theo như thông tin mà Lâm Khánh Chi đã công khai với truyền thông thì *“để nhờ người phụ nữ tại Thái Lan mang thai hộ, cô đã phải chi trả 800 triệu đồng tiền chi phí nhờ người thụ tinh nhân tạo ở Thái Lan, trong đó nếu tính cả tiền đi lại, chi phí thăm nom thì tổng cộng để có được em bé thì phải mất hơn 1 tỷ đồng. Đồng thời, cô còn bỏ thêm 200.000.000 đồng để lựa chọn giới tính của thai nhi”*. Theo quy định tại khoản 23 Điều 3 Luật HNGĐ 2014⁷⁵: *“Mang thai hộ vì mục đích thương mại là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác”* và điểm g Khoản 2 Điều 5 Luật HNGĐ 2014⁷⁶ quy định về hành vi cấm như sau: *“Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích*

⁷⁴ Xem Khoản 22 Điều 3, Luật HNGĐ 2014.

⁷⁵ Xem thêm Khoản 23, Điều 3, Luật HNGĐ 2014.

⁷⁶ Xem điểm g, Khoản 2, Điều 5, Luật HNGĐ 2014.

thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính". Do đó, có thể khẳng định việc người phụ nữ bên Thái Lan được Lâm Khánh Chi nhờ mang thai vì lợi ích kinh tế mà không phải vì mục đích nhân đạo theo quy định của pháp luật Việt Nam và hành vi của cô còn rơi vào trường hợp cấm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chính những thực trạng nêu trên đã dẫn tới nhiều bất cập trong thực tiễn đời sống. Để giải quyết những tồn tại trong quá trình hoạt động và áp dụng pháp luật nhằm bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ đó là cả một thách thức lớn đối với các cơ quan hành chính nhà nước.

Một thực trạng khó khăn hiện nay là vấn đề giấy khai sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng đang gây nhức nhối và là vấn đề thách thức cho các cấp chính quyền trong những năm vừa qua. Thống kê của Sở lao động, Thương binh và Xã hội TPHCM cho biết, năm 2017, Trên địa bàn Thành phố có khoảng 1,5 triệu trẻ em, trong đó có khoảng 75.000 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, 350.000 trẻ sống trong các hộ nhập cư, di biến động, hộ nghèo và 1.450 trẻ em lang thang. Hàng ngàn trẻ em trong số đó hiện không có giấy tờ tùy thân. Trước đó, năm 2015, qua rà soát cho thấy trên địa bàn Thành phố có 579 trường hợp trẻ em chưa được đăng ký khai sinh, cơ quan chức năng đã giải quyết cho 277 trường hợp được đăng ký khai sinh. Đến năm 2018, kết quả rà soát cũng có tới 518 trường hợp, và đã giải quyết được 518 trường hợp. Điều này cho thấy, hàng năm trên địa bàn TPHCM tiếp tục phát sinh mới nhiều trường hợp trẻ em chưa được khai sinh. Những trường hợp chưa được đăng ký khai sinh phần lớn là do cha mẹ, người thân, người nuôi dưỡng... bận mưu sinh, hoặc đi khỏi nơi cư trú, hoặc có vướng mắc về thủ tục, quy định pháp lý nên chưa thể đăng ký được khai sinh cho trẻ. mặc dù những quy định rất cụ thể nhưng vẫn để sót nhiều trường hợp trẻ em không đăng ký được khai sinh. Những trường hợp này khi cha mẹ đến yêu cầu hỗ trợ hầu hết giấy tờ đều không có, thậm chí có trường hợp cả cha và mẹ đều không biết chữ, thông tin bị khai sai từ tên tới địa chỉ... nên quá trình hỗ trợ làm giấy tờ rất khó khăn.

Việc xác định cư trú của các trường hợp đặc biệt cũng rất thách thức do nhiều gia đình không có nhà, di biến động, nên nếu đăng ký theo nơi cư trú là không thực hiện được. Ngoài ra, việc lấy mã số cơ sở dữ liệu hộ tịch trực tuyến với các gia đình nghèo, không biết chữ, ít hiểu biết xã hội là quá khó khăn. Bên cạnh đó, nhiều gia đình có hoàn cảnh rất khó khăn, thu nhập không đủ sống nên không có tiền để đi xác minh nguồn gốc, nhân thân, đi xác minh ADN... Hay nhiều gia đình sống nay đây mai đó, di biến động, nên có muốn hỗ trợ giấy khai sinh cho trẻ cũng rất khó khăn. Trong khi đó, giấy khai sinh là một trong những giấy tờ tùy thân cực kì quan trọng, là cơ sở để xác định tư cách công dân, là cơ sở pháp lý để các thể nhân xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Đặc biệt, không có giấy khai sinh, trẻ em sẽ bị hạn chế quyền được đi học, không được hưởng các dịch vụ bảo hiểm y tế, chăm sóc cộng đồng, hay khó tiếp cận các cơ hội phát triển công bằng, phải đối mặt với tương lai đầy khó khăn mà nguyên nhân khởi nguồn từ tờ giấy khai sinh. Vì vậy việc đăng ký khai sinh là việc vô cùng quan trọng, là tấm thẻ vào đời cho mỗi cá nhân. Hiện nay, các cơ quan hành chính vẫn luôn tạo điều kiện và hỗ trợ cho các trường hợp có thể hoàn thiện và cấp giấy khai sinh cho trẻ tại địa bàn với dự án “*Trang mới cuộc đời*” được triển khai từ năm 2014 đã gặt hái được những thành tựu bước đầu, cùng với đó là sự thay đổi không ngừng trong cơ chế và quy định về cấp giấy khai sinh cho trẻ tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với hoạt động trong lĩnh vực tư pháp, không giống như các hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, hoạt động trong lĩnh vực tư pháp được thực hiện thông qua các cơ quan đặc biệt như Tòa án các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp bao gồm những hoạt động mang tính đặc thù. Những năm gần đây, khi xét xử các vụ việc liên quan đến quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ, hệ thống cơ quan tư pháp đã bộc lộ những khuyết điểm, những thiếu sót đáng tiếc trong quá trình thực thi và áp dụng pháp luật trong thực tiễn hoạt động. Các khuyết điểm ấy được thể hiện qua những nội dung sau đây:

Một là, hoạt động áp dụng pháp luật trong thực tiễn xét xử các vụ việc của Tòa án nhân dân các cấp còn sơ sài, bỏ sót nhiều thủ tục và kéo dài so với thời gian hạn định mà pháp luật đã quy định trong quá trình tiếp nhận, thụ lý, điều tra, thu thập chứng cứ vụ án. Nghiêm trọng hơn là những vi phạm trong thủ tục tố tụng đã tạo ra nhiều hạn chế và kẽ hở hạn chế khi nghiên cứu hồ sơ, đánh giá các tình tiết của vụ án và xác định chứng cứ liên quan. Việc thu thập chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ án còn chưa đầy đủ, có những tình tiết cần làm rõ nhưng không được xác minh. Ngoài việc chịu những ảnh hưởng hạn chế từ quá trình điều tra vụ án, còn có những thiếu sót khi nghiên cứu hồ sơ chưa kỹ, không hiểu đúng quy định của pháp luật về giải quyết vụ án, việc xác định tư cách tố tụng chưa đầy đủ, có những vụ án đưa ra xét xử còn vi phạm thời gian tố tụng, việc lựa chọn quy phạm pháp luật có khi còn chưa chính xác, chưa phản ánh đầy đủ những diễn biến tại phiên tòa. Do đó, chính tại những cơ quan thi hành pháp luật lại chưa tạo ra một chuẩn mực công bằng, đúng luật nhất định. Hoạt động thực tiễn xét xử các vụ án liên quan đến lĩnh vực HNGĐ trên thực tế rất đa dạng, phức tạp và bao gồm nhiều thủ tục và quy trình và mỗi quy trình lại là một mắt xích quan trọng nối liền tạo thành một hệ thống trong quá trình giải quyết. Nếu trong quá trình tiếp nhận, thụ lý, cơ quan Tòa án thực hiện không đúng thời hạn theo luật định và có những yêu cầu bổ sung nằm ngoài quy trình của BLTTDS 2015⁷⁷ thì rất có thể trong giai đoạn này quyền nhân thân của người bị xâm phạm đã bị xâm phạm một cách nghiêm trọng và dẫn đến nhiều tổn thất và hậu quả đáng tiếc khi không kịp thời xử lý hành vi vi phạm.

Đơn cử trong trường hợp này phải kể đến Bản án HNGĐ sơ thẩm⁷⁸ số 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa bà Bùi

⁷⁷ Quốc hội (92/2015/QH13), Bộ luật Tố tụng dân sự, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.

⁷⁸ Bản án HNGĐ sơ thẩm số 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Thị Hồng Vinh và ông Lê Văn Chính. Về xác định tư cách người tham gia tố tụng, Tòa sơ thẩm đã xác định Phòng giao dịch Đại học Tây Nguyên và Ngân hàng E là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc xác định tư cách tố tụng trong vụ án này là sai quy định pháp luật, vì Chi nhánh chỉ là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không có tư cách pháp nhân, không thể tự mình độc lập tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự (quy định tại Điều 84 BLDS 2015). Trong vụ việc này, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Trường Đại học Tây Nguyên mới là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Tiếp đến, cấp sơ thẩm không đưa cháu Lê Quang Minh (con của ông bà) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dẫn đến xác định thiếu người tham gia tố tụng; vi phạm quy định tại Điều 68 BLTTDS 2015.

Khi xác định tài sản chung, cấp sơ thẩm chưa đưa ông Đoàn Pha vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng để làm rõ tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà Vinh có tham gia nhận chuyển nhượng không, để có cơ sở xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản, phân chia theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án lại vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định của BLTTDS 2015.

Về nợ chung, các bên đồng ý việc chia đôi nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án, ông Chính đã tự nguyện trả toàn bộ số nợ chung cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng phần Quyết định của Bản án sơ thẩm không tuyên rõ, không ghi nhận thỏa thuận về nghĩa vụ trả khoản nợ này của ông Chính, dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa triệt để.

Do Bản án sơ thẩm này có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định thiếu người tham gia tố tụng, giải quyết vụ án chưa chính xác, chưa triệt để làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vậy nên, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã ra quyết định kháng nghị yêu cầu hủy

một phần Bản án sơ thẩm về phần tài sản và công nợ, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sự việc trên đã làm ảnh hưởng rất nhiều tới quyền và lợi ích của các đương sự và các bên có liên quan trong vụ án. Hơn nữa, việc TAND thành phố Buôn Ma Thuột xác định sai tư cách tham gia tố tụng và vi phạm thủ tục tố tụng như trên còn làm mất nhiều thời gian, công sức, của cải của các bên, làm ảnh hưởng nhiều tới chất lượng giải quyết án tại hệ thống cơ quan Tòa án.

Hai là, hạn chế trong điều hành phiên tòa xét xử, thẩm vấn tại phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa và nghị án; hạn chế trong việc lựa chọn, phân tích các nội dung của các quy phạm pháp luật và áp dụng pháp luật chưa chính xác; hạn chế trong công tác soạn thảo, ban hành bản án nhất là kỹ năng sử dụng từ ngữ pháp lý chuyên môn chưa được chính xác, xác định sai án phí gây ảnh hưởng tới hiệu lực của bản án. Trong hoạt động xét xử, Tòa án cũng đã bộc lộ một số tồn tại mà biểu hiện rõ số lượng vụ án đã thụ lý nhưng chưa xét xử vẫn còn tồn đọng nhiều; tỷ lệ hủy án, sửa án, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm vẫn cao; tạm đình chỉ và đình chỉ vụ án thiếu căn cứ pháp luật. Đặc biệt, một số vụ án kéo dài nhiều năm và xét xử qua nhiều cấp, nhiều giai đoạn đã gây ảnh hưởng đến thời gian, công sức, của cải, và niềm tin của các chủ thể.

Trong quan điểm này, chúng tôi xin được dẫn chứng bởi Bản án hôn nhân sơ thẩm số 80/2017/HN-ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố D được Bản án liên giải quyết tranh chấp ly hôn giữa anh Trần Hữu D và chị Lưu Mỹ P. Trong vụ án này, TAND tỉnh Vĩnh Long đã giải quyết triệt để các yêu cầu và các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của các đương sự, Tuy nhiên, vấn đề đáng nói lại là việc xác định căn cứ và tính sai án phí. Trong đó, tòa án xác định khối tài sản chung của anh Đ và chị P có được là 836.899.643 đồng; khoản nợ chung phải thanh toán cho ngân hàng là 707.281.643 đồng. Như vậy, tài sản sau khi thanh toán nợ còn lại 129.617.673 đồng được chia đều cho mỗi bên hưởng 64.808.836 đồng. Theo Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày

27/02/2009 về án phí lệ phí Tòa án không quy định cụ thể đương sự phải chịu án phí chia tài sản chung trước khi thanh toán nợ chung, nhưng tại điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định: *“Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung thì đương sự phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba”*.

Do vụ án được thụ lý sơ thẩm trước ngày 01/01/2017 nên án sơ thẩm áp dụng Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, nhưng không áp dụng Điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 để giải quyết vụ án là không đúng, gây thiệt hại cho anh Đ và chị P 30.636.000 đồng, mỗi người thiệt hại 15.313.000 đồng.

Sau khi bị kháng nghị, Bản án phúc thẩm số 03/2018/HNPT ngày 09/03/2018, TAND tỉnh Vĩnh Long đã hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung, nợ chung. Giữ hồ sơ tại TAND tỉnh Vĩnh Long để giải quyết sơ thẩm. Chị P và bà Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chưa hết những sai phạm trong quá trình xét xử, thời gian gần đây, dư luận lại xôn xao xung quanh vụ án ly hôn nghìn tỷ giữa ông Đặng Lê Nguyên Vũ và bà Lê Hoàng Diệp Thảo. Một điều đáng buồn là Bản án sơ thẩm của TAND TP. Hồ Chí Minh lại tiếp tục có những vi phạm trong thủ tục tố tụng. Trong vụ án này, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm của TAND TP.HCM vào ngày 12/04/2019. Trong Quyết định kháng nghị, VKSND TP. HCM đã chỉ rõ 11 sai phạm của TAND TP.HCM mà tiêu biểu nhất là các sai phạm như sau:

Vi phạm thủ tục tố tụng khi giải quyết yêu cầu phản tố của đương sự. Cụ thể ngày 18/7/2016, ông Vũ có yêu cầu phản tố chia tiền, vàng và ngoại tệ mà bà

Thảo gửi tại các ngân hàng Eximbank, Vietcombank và BIDV. Khi thụ lý yêu cầu này, thẩm phán không tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trước khi mở phiên toà, mà lồng ghép việc này trong quá trình xét xử và không được sự chấp nhận của bà Thảo là vi phạm Điều 48, 202, 203, 208 và 210 BLTTDS 2015.

Tòa án xác định “*thời gian cấp dưỡng tính từ năm 2013 đến khi các con trưởng thành, lao động và tự lập được*” là chưa phù hợp với ý chí của các đương sự tại phiên toà, đồng thời gây khó khăn cho việc thi hành án.

Bản án không tuyên đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố đã rút là thiếu sót. Việc áp dụng nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 (ngày 30/12/2016) làm căn cứ để tính án phí là chưa chính xác, bởi lẽ vụ án đã được thụ lý từ năm 2015.

Ngoài ra, bản án tuyên kể từ ngày bà Thảo có đơn đề nghị thi hành án, ông Vũ không tự nguyện thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quá hạn trung bình, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng và thời hạn chưa thi hành án là chưa đúng với quy định tại Điều 357 BLDS 2015.

Qua các vụ án thực tiễn, hoạt động xét xử của cơ quan Tòa án tại Việt Nam vẫn còn khá yếu kém, tồn đọng những hạn chế trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết án. Đây thực sự là vấn đề cấp bách cần được nghiên cứu kỹ lưỡng để khắc phục, giải quyết trong thời gian tới.

Ba là, trình độ của đội ngũ cán bộ, thẩm phán tại hệ thống tòa án nhân dân các cấp còn chưa đồng đều, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu giải quyết chính xác, nhanh chóng các yêu cầu của đương. Thêm vào đó, dưới những tác động của vật chất, các mối quan hệ xã hội, một bộ phận không nhỏ trong đội ngũ cán bộ tư pháp đã không thật sự khách quan trong công việc. Tuy nhiên, tình trạng này chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trên thực tế. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, công chức còn trẻ nên chưa có nhiều kinh nghiệm và chưa dày dặn trong xử án cũng có những tác

động không nhỏ tới hoạt động trong lĩnh vực tư pháp hiện nay.

2.2. Nguyên nhân của thực trạng pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình tại Việt Nam

Thực trạng xâm phạm quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ đã và đang diễn ra ngày càng phổ biến, nghiêm trọng với nhiều hình thức, mức độ và xảy ra ở nhiều đối tượng trong xã hội. Trong khi những nỗ lực của các nhà lập pháp trong thời gian qua dường như là chưa đủ để bảo vệ cũng như thực thi các quyền nhân thân trong lĩnh vực này trên thực tế. Đây chính là hạn chế của pháp luật dân sự nói riêng và của nền pháp luật nước ta nói chung. Qua thực tiễn nghiên cứu và qua khảo sát thực tế có thể nhận thấy rằng các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các hành vi xâm phạm quyền nhân thân hiện nay là do:

2.2.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, Việt Nam đang hướng tới nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế sâu rộng, kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến cơ bản, những thách thức mới ngày càng tác động tới việc bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ. Thực tiễn đó đã làm cho nhiều quy định của hệ thống pháp luật nói chung và Luật HNGĐ nói riêng không còn phù hợp với thực tiễn, cần có sự sửa đổi, bổ sung kịp thời. Từ khi Luật HNGĐ 2014 có hiệu lực, nhiều văn bản luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung hoặc được ban hành mới như: Luật Trẻ em 2016, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Quốc tịch năm 2008 sửa đổi 2014 đã có những thay đổi cơ bản để nâng cao hiệu quả trong hoạt động bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, vẫn không thể tránh khỏi sự thiếu thống nhất trong các quy định. Trong bối cảnh hệ thống các văn bản pháp luật HNGĐ còn thiếu tính ổn định, thường xuyên thay đổi, bổ sung thì việc phối hợp của các bộ, ngành có liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật lại lỏng lẻo, chưa kịp thời nên đã ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhất là cơ quan tư pháp.

Thứ hai, các quan hệ trong lĩnh vực HNGĐ mang nhiều đặc thù: các mối

quan hệ đều gắn với nhân thân, mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc; nó vừa phản ánh quan hệ gia đình trong xã hội hiện đại vừa chịu ảnh hưởng lớn của phong tục tập quán, yếu tố bản sắc dân tộc; chịu tác động nhiều bởi chính sách, chiến lược của Nhà nước về xây dựng và phát triển gia đình. Trong khi đó, nhiều quy định của pháp luật hiện nay chưa bao quát được những đặc thù này dẫn tới làm phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn xây dựng và thi hành pháp luật đối với các nhóm quan hệ này.

Thứ ba, Việt Nam đã và đang không ngừng mở rộng hội nhập quốc tế khi trở thành thành viên của Tổ chức quốc tế, điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực HNGĐ như: Công ước CEDAW, Công ước về quyền trẻ em, hiệp định tương trợ tư pháp với các nước trên thế giới. Trong đó, hội nhập quốc tế về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ ngày càng mở rộng, phát triển dẫn tới những tác động, làm phát sinh nhiều hệ lụy về mặt xã hội và quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, pháp luật dân sự (BLDS 2015) nói chung và pháp luật chuyên ngành nói riêng chưa có các quy định cụ thể các biện pháp, phương thức để bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ. Các quyền này chỉ mới được liệt kê tại Điều 39 BLDS 2015 mà chưa đề cập tới vấn đề bảo vệ các quyền riêng biệt một cách cụ thể, cơ bản nhất. Hơn thế nữa, Luật HNGĐ 2014 hay các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn chưa có các quy định để điều chỉnh về vấn đề nêu trên. Bởi vậy, khi xảy ra các trường hợp bị xâm phạm về quyền thì các chủ thể chỉ có thể dựa vào quy định chung về bảo vệ các quyền dân sự. Để đảm bảo hiệu quả trong việc bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ, đảm bảo công bằng xã hội thì yêu cầu cấp thiết là phải xây dựng được các quy định điều chỉnh về nội dung, phương thức, trình tự thủ tục bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân trong lĩnh vực HNGĐ.

Thứ hai, do nhận thức pháp luật của người dân còn nhiều hạn chế. Những năm qua, nền dân trí ngày càng được nâng cao, các đòi hỏi về bảo vệ quyền lợi

chính đáng của các chủ thể rất được quan tâm. Tuy nhiên, tại các vùng nông thôn hay các vùng núi, các địa bàn có điều kiện khó khăn thì việc tự cải chính hay yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền can thiệp để bảo vệ các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ là điều vô cùng khó khăn. Bởi các cá nhân đã có những suy nghĩ ăn sâu tiềm thức là tự giải quyết để tránh vướng vào sự rườm rà của pháp luật. Trong khi đó, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về HNGĐ ở nhiều địa phương vẫn chưa sâu rộng, không thường xuyên, hiệu quả còn thấp. Cho nên, dù các quyền và lợi ích chính đáng của mình bị xâm phạm thì chính họ cũng không nhận thức được, nên việc bảo vệ quyền vẫn còn là một vấn đề xa vời. Vì vậy, cốt lõi của vấn đề là phải đưa pháp luật đi sâu hơn vào đời sống, là một phần không thể thiếu trong đời sống của người dân.

Thứ ba, công tác quản lý nhà nước về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ còn nhiều bất cập, thuộc thẩm quyền của nhiều Bộ, ngành khác nhau nhưng chưa tạo ra tính thống nhất và hỗ trợ nhau trong hoạt động. Hơn nữa, đội ngũ cán bộ, công chức có chuyên môn về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ tại các cơ quan tư pháp và hành chính vẫn chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực công tác. Công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ mặc dù đã được quan tâm nhưng vẫn chưa theo kịp yêu cầu của tình hình mới. Tòa Hôn nhân và gia đình - Tòa chuyên trách về giải quyết các vụ việc trong lĩnh vực HNGĐ tại một số tòa án vừa mới được thành lập theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án 2014 còn non trẻ, thiếu kinh nghiệm trong giải quyết các vụ việc nên hiệu quả vẫn chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của xã hội. Đồng thời các cơ quan này còn gặp nhiều khó khăn về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, trụ sở làm việc... trong khi các tranh chấp về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ ngày càng tăng lên về số lượng và phức tạp về tính chất tranh chấp.

2.3. Một số kiến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình tại Việt Nam

2.3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Một là, song hành với Bộ luật dân sự 2015, để bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ chúng ta cần có sự rà soát kỹ lưỡng các quy định của hệ thống pháp luật chuyên ngành, tìm và hoàn thiện những quy phạm chưa thống nhất, những vấn đề còn chưa thống nhất về các quyền nhân thân giữa các văn bản pháp luật. Việc phối hợp của các cơ quan, ban, ngành có liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng, thi hành Luật HNGĐ và văn bản liên quan cần kịp thời để đảm bảo chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Hai là, bên cạnh việc không ngừng mở rộng hội nhập quốc tế về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ thông qua các điều ước quốc tế trong nền kinh tế mở cửa và hội nhập hiện nay, cần có những chính sách, chủ trương thống nhất trong việc nội luật hóa các quy định pháp luật, xác định các giới hạn pháp lý khi tham gia các điều ước quốc tế. Tích cực phòng tránh và nên có những giải pháp xử lý dự phòng, dự đoán những bất cập về việc mở cửa hội nhập quốc tế về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ để hạn chế tới mức tối đa những hệ quả có thể xảy ra.

Ba là, để đảm bảo pháp luật chung có thể điều chỉnh Luật HNGĐ 2014 một cách hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thực tiễn pháp luật dân sự (BLDS 2015) hiện hành cần quy định cụ thể các biện pháp, phương thức để bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ. Các quyền này không chỉ được quy định đơn thuần tại Điều 39, Điều 11 mà phải được hoàn toàn tách bạch cụ thể, nhất là các phương thức bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ thông qua các văn bản hướng dẫn thi hành để góp phần tích cực cho công tác bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ tại Việt Nam. Hơn nữa, để bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ, hệ thống pháp luật VN cần có những quy định cụ thể, thống nhất về cách thức, trình tự điều chỉnh đảm bảo sự hỗ trợ, tương tác giữa luật chuyên ngành với các điều

khoản của BLDS 2015. Qua đó, các chủ thể có thể hiểu rõ được cách thức thực hiện đảm bảo hiệu quả của pháp luật trên thực tế, bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ đang bị xâm phạm, góp phần nâng cao hiệu quả pháp luật tại Việt Nam.

+ Đối với BLDS 2015, tại Điều 37, do quy định tại Điều này vẫn chưa bao quát các vấn đề về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của các chủ thể đã chuyển đổi giới tính, nên trong thời gian tới cần có Luật Chuyển đổi giới tính hoặc ít nhất là văn bản hướng dẫn thi hành để điều chỉnh các vấn đề cơ bản liên quan đến quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ tương ứng với quyền của các chủ thể như: quyền kết hôn, quyền thay đổi và đăng ký hộ tịch, quan hệ vợ/chồng đã có trước khi chuyển đổi giới tính, quan hệ với con đã có trước khi chuyển đổi giới tính... Đối với quan hệ hôn nhân, quan hệ đối với vợ/chồng đã có trước khi chuyển đổi giới tính thì cần xem xét ý chí, mong muốn của người chuyển đổi giới tính và vợ/chồng của họ, ưu tiên sự lựa chọn của các bên. Theo quan điểm của chúng tôi, quan hệ hôn nhân này nên chấm dứt và cần quy định về thời điểm chấm dứt hôn nhân. Thông thường, thời điểm phù hợp nhất là thời điểm việc chuyển đổi giới tính có giá trị pháp lý. Còn trong mối quan hệ với đã có con trước khi thực hiện chuyển đổi giới tính, theo quan điểm của chúng tôi vẫn nên giữ nguyên mối quan hệ đã có trước khi chuyển đổi giới tính nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho đứa trẻ; một người trước đây là cha/mẹ của con thì sau khi chuyển đổi giới tính vẫn là cha/mẹ của con và không nên thay đổi các giấy tờ tùy thân của con. Các văn bản hướng dẫn thi hành phải có sự liên kết với các quy định của Luật HNGĐ 2014, Luật HT 2014 và các luật khác có liên quan để đảm bảo các quyền nhân thân cơ bản của người chuyển đổi giới tính mà nhất là quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.

+ Về quy định của Luật NCN 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NCN 2010, Luật HT 2014. Tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NCN 2010, Điều 24

Nghị định số 123/2015/NĐ-CP về việc thu hồi hủy bỏ để đăng ký lại nhằm mục đích thay đổi phần khai về cha, mẹ ruột sang cha, mẹ nuôi. Cần bổ sung quy định trong Luật HT 2014 về việc thu hồi lại giấy khai sinh cũ và thực hiện việc đăng ký khai sinh lại với sự thay đổi phần khai về cha, mẹ của trẻ em (theo cha, mẹ nuôi).

+ Bổ sung quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật HT 2014 và quy định tại điểm 3 Khoản 5 Điều 1 Nghị định 24/2019/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NCN 2010 về thực hiện thay đổi thông tin cha, mẹ trong giấy khai sinh của con.

2.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Một là, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến về quyền nhân thân và bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ theo hướng thiết thực, chiến lược và hiệu quả hơn. Đặc biệt phải đưa môn học về quyền con người, trong đó có quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ vào chương trình đào tạo bắt buộc của hệ thống các trường chuyên nghiệp trở lên và là nội dung bắt buộc trong môn giáo dục công dân ở phổ thông. Bên cạnh đó chú trọng phát triển giáo dục về bảo vệ quyền nhân thân ở nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, nâng cao nhận thức người dân về pháp luật khi tình trạng xâm phạm quyền nhân thân diễn ra khá phổ biến và đáng báo động.

Hai là, Các Bộ, ban, ngành, các địa phương và tổ chức có liên quan cần phát huy tốt vai trò trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về HNGĐ một cách có kế hoạch, chiến lược sâu rộng, thường xuyên, kịp thời và hiệu quả. Góp phần tăng cường nhận thức về pháp luật HNGĐ nói chung và bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ nói riêng.

Ba là, các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ phải luôn theo sát thực tế, nắm tình hình biến động để có những bước đi và chiến lược đúng đắn. Trao thẩm quyền cho cơ quan chuyên trách trong công

tác giải quyết các vụ việc HNGĐ để bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, phải không ngừng tăng cường, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có chuyên môn về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ tại các cơ quan tư pháp và hành chính trên cả nước về số lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực công tác, luôn luôn mềm dẻo, linh hoạt trau dồi kinh nghiệm để giải quyết vụ việc HNGĐ bảo vệ quyền nhân thân. Bên cạnh đó, hệ thống cơ quan xét xử cần được trang bị tốt hơn về nguồn nhân lực có chuyên môn cao về giải quyết các vấn đề phát sinh, các tranh chấp về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.

Tiểu kết chương 2

Dựa trên cơ sở lý luận tại chương 1, chương 2 đã tập trung trình bày những vấn đề về thực trạng pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ; từ đó đã đưa ra những kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật đối với vấn đề này. Trong đó, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ được trình bày ở những khía cạnh như sau: Thứ nhất, các thành tựu và hạn chế còn tồn tại trong các văn bản pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ trong BLDS 2015, Luật HNGĐ 2014, Luật HT 2014 và một số văn bản luật có liên quan. Thứ hai, những khó khăn trong thực tiễn áp dụng các quy định trong hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp và cơ quan hành chính các cấp. Để minh họa cho thực tiễn áp dụng pháp luật, chúng tôi đã trích dẫn, tổng hợp các số liệu thực tế trong các báo cáo tổng kết các ngành và các vụ việc, bản án, quyết định cụ thể từ năm 2015 đến năm 2019. Qua đó, tập trung giải quyết các yêu cầu và đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ hướng tới phát huy tối đa vai trò của các chế định về nhân quyền và hướng tới xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam tiến bộ, thống nhất.

KẾT LUẬN

Trong nhận thức của xã hội, HNGĐ có vai trò to lớn trong việc tái sản xuất ra con người, là cơ sở nền tảng của mỗi quốc gia, là chiếc kén giúp cho sự phát triển toàn diện của mỗi công dân và là yếu tố quan trọng nhất quyết định chất lượng công của đất nước. Vì vậy, từ lâu, việc xây dựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ HNGĐ luôn là nhiệm vụ được ưu tiên hàng đầu trong chính sách pháp luật của quốc gia.

Những năm vừa qua, đi cùng với sự đổi mới về tri thức và sự tiến bộ xã hội, pháp luật đã có sự thay đổi căn bản để bảo vệ các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ tuy nhiên các hành vi xâm phạm quyền nhân thân trong lĩnh vực này vẫn còn diễn ra thường xuyên và có xu hướng tăng dần về tính chất cũng như mở rộng về phạm vi vi phạm. Xâm phạm quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ không chỉ đơn thuần xâm hại tới quyền và lợi ích chính đáng của cá nhân mà còn gây ra nhiều hệ lụy cho xã hội, đi ngược lại với truyền thống đạo đức, bản sắc văn hóa của dân tộc. Vì vậy, việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ hiện nay có ý nghĩa vô cùng to lớn. Một mặt, nó góp phần củng cố, tăng cường, làm giàu thêm cho kho tàng lý luận về bảo vệ quyền con người nói chung và bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ nói riêng. Mặt khác, nó còn góp phần tổng kết thực tiễn công tác bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực này một cách cụ thể để đúc rút những bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý, nhìn nhận những khó khăn, vướng mắc để hoàn thiện pháp luật và bảo vệ các quyền và lợi ích của các cá nhân ở hiện tại và tương lai.

Trong đề tài, ngoài việc xây dựng cơ sở lý luận chuyên sâu về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ, chúng tôi đã đưa chi rõ thực trạng của pháp luật Việt Nam hiện hành, phân tích thực tiễn áp dụng pháp luật thông qua các bản án, quyết định điển hình của thực tế xét xử tại Việt Nam. Không chỉ đi sâu vào đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của lý thuyết mà chúng tôi còn bắt tay

vào xây dựng các đề xuất hoàn thiện pháp luật về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ. Thông qua những đề xuất đó, chúng tôi mong muốn góp phần giải quyết những khó khăn đang tồn tại của pháp luật, bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh HNGĐ và xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ.

Trong bối cảnh nước ta ngày càng đổi mới mạnh mẽ, hội nhập sâu rộng với thế giới, hệ thống pháp luật nước ta buộc phải có sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa, cần phải có các quy định, chế tài chặt chẽ và điều chỉnh cụ thể từng vấn đề xuất phát từ quyền nhân thân trong quan hệ HNGĐ. Bên cạnh đó, việc cải cách và đổi mới hệ thống cơ quan hành chính và tư pháp cũng như xây dựng sự kết nối các cơ quan, ban, ngành để thực thi, bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân cũng cần được quan tâm thực hiện. Các bài toán này sẽ phải được giải đáp trong thời gian sắp tới và chắc chắn sẽ được giải quyết từ lý luận tới thực tiễn hoạt động trên thực tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Văn bản pháp luật

1. Quốc Hội (2013), Hiến pháp, NXB Chính trị sự thật quốc gia Hà Nội;
2. Quốc hội (91/2015/QH13), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - sự thật Hà Nội;
3. Quốc hội (92/2015/QH13), Bộ luật Tố tụng dân sự, NXB Chính trị quốc gia - sự thật Hà Nội;
4. Quốc hội (2017), Bộ luật hình sự hợp nhất, NXB Chính trị quốc gia - sự thật Hà Nội;
5. Quốc hội (33/2005/QH11), Bộ luật Dân sự, NXB Chính trị quốc gia - sự thật Hà Nội;
6. Quốc hội (44-L/CTN), Bộ luật dân sự 1995, NXB Chính trị quốc gia - sự thật Hà Nội;
7. Quốc hội (52/2014/QH13), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - sự thật Hà Nội;
8. Quốc hội (22/2000/QH10), Luật Hôn nhân và gia đình, NXB Chính trị quốc gia - sự thật Hà Nội;
9. Quốc hội (22/2000/QH10), Luật Nuôi con nuôi, NXB Chính trị quốc gia sự thật Hà Nội;
10. Quốc hội (60/2014/QH13), Luật Hộ tịch, NXB Chính trị quốc gia sự thật Hà Nội;
11. Quốc hội (62/2014/QH13), Luật Tổ chức Tòa án, NXB Chính trị quốc gia - sự thật Hà Nội;
12. Chính phủ (2011), Nghị định 19/2011 NĐ-CP về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

13. Chính phủ (2013), Nghị định 110/2013/ NĐ-CP về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp hợp tác xã;
14. Chính phủ (2014), Nghị định 126/2014 NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân và gia đình;
15. Chính phủ (2015), Nghị định 10/2015/NĐ-CP, quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo;
16. Chính phủ (2015), Nghị định 123/2015 NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
17. Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp (2001), Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;
18. Bộ Tư pháp (2015), Thông tư 02a/2015/TT-BTP về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
19. Bộ Tư pháp (2015), Thông tư 15/2015/TT-BTP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;

II. SÁCH CHUYÊN KHẢO, KỸ YẾU KHOA HỌC

20. Trương Hồng Quang (8/2018), Điểm mới về quyền nhân thân của cá nhân trong Bộ luật Dân sự hiện hành (Bộ luật Dân sự 2015) và những tình huống thực tế, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội;
21. Kỹ yếu tọa đàm khoa học (2015), Chế định quyền nhân thân trong dự thảo

Bộ luật Dân sự sửa đổi;

III. LUẬN VĂN, LUẬN ÁN

22. Phạm Thị Chuyên (2015), Bảo vệ quyền nhân thân của phụ nữ theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học quốc gia Hà Nội. Tại địa chỉ: <https://xemtailieu.com/tai-lieu/bao-ve-quyen-cua-nguoi-phu-nu-trong-quan-he-nhan-than-giua-vo-va-chong-theo-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-nam-2014-1130479.html> (Truy cập vào ngày 5 tháng 3 năm 2019);
23. Lê Đình Nghị, Quyền nhân thân của cá nhân và bảo vệ quyền nhân thân theo pháp luật dân sự, Công trình nghiên cứu cấp trường, Đại học Luật Hà Nội, 2008. Tại địa chỉ: <https://123doc.org/document/5309662-quyen-nhan-than-cua-ca-nhan-va-bao-ve-quyen-nhan-than-theo-phap-luat-dan-su.htm> (Truy cập vào ngày 6 tháng 2 năm 2019);

IV. BÀI BÁO TRÊN CÁC TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH, WEBSITE

24. Đặng Thị Lưu, Quyền nhân thân của cá nhân trong pháp luật dân sự, Tạp chí tòa án nhân dân cơ quan của tòa án nhân dân tối cao. Link truy cập tại đây: (Truy cập vào ngày 8 tháng 3 năm 2019) https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/quyen-nhan-than-cua-ca-nhan-trong-phap-luat-dansu?fbclid=IwAR0BDa1Er2wl3oq9nWOXfDkBxmtmWy0f6cCK2z0MNXo6sfrAJC4fJ_Oefrs;
25. Báo Tin Tức, Bảo đảm quyền nhân thân của cá nhân trong Bộ luật Dân sự 2015, <https://baotintuc.vn/phap-luat/bao-dam-quyen-nhan-than-cua-ca-nhan-trong-bo-luat-dan-su-2015-20170102082611780.htm>. Truy cập vào ngày 11 tháng 4 năm 2019 vào lúc 20h;
26. Hà Vũ (2018), Báo điện tử Vnenocomy, Bạo lực gia đình. Truy cập vào lúc 15h ngày 10 tháng 9 năm 2019;
27. Bộ Tư Pháp, Nghiên cứu trao đổi: Chế định quyền nhân thân trong pháp

luật dân sự Việt Nam. Xem tại: Link truy cập: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2366&fbclid=IwAR0TIEkTQRU0pLg4hmMQQ8Zh4f4wr2kBvzjMV6iZl9jDKHE5fp591zrtZT0> .Truy cập vào 13h ngày 5/11/2019;

<https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/category/luat-hon-nhan-va-gia-dinh/lhngd-quan-he-cha-me-con/xac-dinh-cha-me-con/>;

28. Tham khảo thông tin Pháp luật dân sự (Civil law network). Xem tại: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/category/luat-hon-nhan-va-gia-dinh/lhngd-quan-he-cha-me-con/xac-dinh-cha-me-con/>;

29. Nguyễn Thị Lan, Nghĩa vụ chung thủy của vợ chồng nhìn từ góc độ xã hội và pháp lý, Đại học Luật Hà Nội, Trang thông tin pháp luật dân sự. Truy cập vào ngày 5 tháng 6 năm 2019 tại địa chỉ: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/01/06/8544/>;

V. CÁC NGUỒN TÀI LIỆU KHÁC

30. Báo cáo số 01/BC-TA ngày 27/01/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác ngành tòa án nhân dân Hà Nội năm 2016 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2017;

31. Báo cáo số 01/BC-TA ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác ngành tòa án nhân dân Hà Nội năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018;

32. Báo cáo về công tác chỉ đạo thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

33. Công ước Cedaw - Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ. Tìm hiểu thêm tại <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2007/09/11/y4567/>. Truy cập vào 14h ngày 15 tháng 8 năm 2019;

34. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề về việc thực hiện chính sách pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình giai đoạn 2008-2017 ;

35. Bộ Tư pháp (2018), Báo cáo tổng kết công tác hộ tịch năm 2018;
36. Kế hoạch 06/2015/KH-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang về công tác triển khai tuyên truyền các quyền cơ bản trong Luật Hôn nhân và gia đình 2014;
37. Chương trình quốc gia về phòng chống Bạo lực gia đình đến năm 2020;
38. Chương trình giáo dục đời sống đến năm 2020;
39. Khảo sát ISEE – UNDP – USAID 2014 về Quyền chuyển đổi giới tính;

**CÁC BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH VỀ BẢO VỆ QUYỀN NHÂN THÂN
TRONG LĨNH VỰC HNGĐ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP**

*1. BẢN ÁN 07/2019/HNGĐ-PT NGÀY 18/03/2019 VỀ TRANH CHẤP QUYỀN NUÔI
CON*

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

**BẢN ÁN 07/2019/HNGĐ-PT NGÀY 18/03/2019 VỀ TRANH CHẤP
QUYỀN NUÔI CON**

Trong ngày 18 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2019/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2019, về việc “Tranh chấp về quyền nuôi con”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2018/DSST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; cư trú tại số C5/40 B2 đường HN, xã TK, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L: Ông Huỳnh Ngọc Ất, Luật sư Văn phòng luật sư Quốc Ân, thuộc Đoàn luật sư

tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: số 301, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Ông Võ H, sinh năm 1946; cư trú tại thôn KB, xã PV, huyện ĐP, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Võ H: Ông Nguyễn Tuyên, Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Bảo Lộc, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ: số 43, Nguyễn Văn Cừ, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị B, sinh năm 1945; cư trú tại thôn KB, xã PV, huyện ĐP, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Ông Võ H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 06/8/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và chồng là anh Võ Văn Thi tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Điền Đông Á, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu vào năm 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị làm ăn, sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng có 01 con chung tên: Võ Anh K – sinh ngày: 26 tháng 02 năm 2015. Sau khi con chung được 12 tháng tuổi thì vợ chồng chị thống nhất gửi con về quê sống với ông bà nội cháu là ông Võ H, bà Lê Thị B tại thôn KB, xã PV, huyện ĐP. Đến ngày 23/4/2018, anh Võ Văn Thi làm công nhân điện lực tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị cột điện ngã đè chết. Sau khi lo mai táng chồng xong, chị xin nhận nuôi con thì ông H, bà B không đồng ý. Chính quyền địa phương và hội đoàn thể xã Phổ Vinh có mời các bên đến làm việc, khuyên giải nhưng ông H, bà B vẫn không đồng ý giao cháu K. Nay chị khởi kiện yêu cầu ông H, bà B phải giao trả cháu K cho chị chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Hiện chị làm công nhân tại quận Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh có nơi ở và thu

nhập ổn định 12.000.000 đồng mỗi tháng, đảm bảo cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ H trình bày:

Vợ chồng ông có con trai tên là Võ Văn Thi. Năm 2014 anh Thi kết hôn với chị L và có 01 con chung tên Võ Anh K – sinh ngày 26/02/2015. Ngày 08/01/2016 vợ chồng anh Thi, chị L gửi vợ chồng ông chăm sóc cháu Võ Anh K để anh, chị đi làm ăn. Ngày 23/4/2018, anh Thi bị tai nạn lao động chết. Kể từ ngày con trai ông chết đến nay chị L tiếp tục gửi cho ông trông nom và chăm sóc cháu K. Đến ngày 25/6/2018 (âm lịch) chị L về đòi vợ chồng ông trả con nhưng ông không đồng ý. Chính quyền địa phương và hội đoàn thể xã Phổ Vinh có khuyên giải nhưng vợ chồng ông không đồng ý giao cháu K cho chị L nuôi dưỡng. Lý do cháu K còn nhỏ, để ông bà nuôi cháu K một thời gian nữa cho cháu cứng cáp thì ông, bà sẽ tự giao cho chị L nuôi. Chi phí nuôi dưỡng cháu K do vợ chồng ông tự lo và chị Nguyễn Thị L cũng có gửi tiền cho vợ chồng ông.

Trường hợp Tòa án giải quyết giao cháu Võ Anh K cho chị Nguyễn Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục thì ông không yêu cầu chị L phải trả chi phí công sức nuôi dưỡng cháu K của vợ chồng ông. Ông yêu cầu Tòa án hạn chế quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Anh K của chị L trong thời hạn 05 năm để ông chăm sóc nuôi dưỡng cháu K và công nhận ông là người giám hộ hợp pháp của cháu K.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày: Bà nhất trí ý kiến như lời trình bày của chồng bà là ông Võ H, bà không có ý kiến gì khác.

Bản án số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L. Giao cháu Võ Anh K, sinh ngày 26/02/2015 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2018, bị đơn ông Võ H có đơn kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L, hạn chế quyền trực tiếp nuôi con là cháu Võ Anh K trong thời hạn từ ba đến năm năm; tại phiên tòa phúc thẩm ông H yêu cầu hạn chế quyền nuôi cháu K của chị L trong thời hạn 02 năm tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H, bà B không đồng ý giao lại cháu K cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng nhằm đảm bảo sự phát triển về thể chất, tinh thần của cháu. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ mới xem xét quyền của người mẹ đối với con nhưng chưa xem xét quyền của cháu K. Chị L chưa đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền của người mẹ đối với con như: Sau khi anh Thi chết 100 ngày cho đến nay, chị L không về thăm con và không gửi tiền cho ông H, bà B nuôi cháu K; chị L làm ca 12 tiếng mỗi ngày không đảm bảo thời gian chăm sóc con; chị L còn phải thuê nhà, điều kiện ăn ở chật hẹp. Các chứng cứ này thể hiện chị L đã bỏ mặc, không quan tâm đến con nên đề nghị Tòa án hạn chế quyền nuôi con của chị L trong thời gian 02 năm. Ông H, bà B có sức khỏe, có đầy đủ điều kiện vật chất, thời gian chăm sóc cháu K phát triển tốt, học hành đầy đủ. Đề nghị Tòa án căn cứ Điều 85, Điều 86 Luật HNGĐ, Bộ luật Dân sự, Hiến pháp, Luật Trẻ em, chấp nhận kháng cáo của ông H.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm:

Sau khi anh Thi chết, chị L nhiều lần yêu cầu ông H, bà B giao con là cháu Võ Anh K cho chị trực tiếp nuôi dưỡng nhưng ông H, bà B không đồng ý,

chị đã gửi đơn đến chính quyền địa phương nhờ can thiệp nhưng ông H, bà B vẫn không đồng ý và yêu cầu chị L khởi kiện.

Việc gửi cháu K cho ông H, bà B là ý chí của anh Thi và chị L. Khi ông H, bà B đã tranh chấp thì chị L không thể đến thăm con một cách thuận lợi, việc gửi cháu K cho ông H, bà B nuôi dưỡng không đồng nghĩa với bỏ bê con. Ông H, bà B đề nghị hạn chế quyền nuôi con của chị L đã xúc phạm đến chị L. Hiện nay ông H, bà B đều đã cao tuổi, không thể nuôi dưỡng cháu K lâu dài được, nếu để ông H, bà B nuôi cháu K thêm một thời gian nữa sẽ ảnh hưởng đến tình cảm mẹ con giữa chị L và cháu K. Chị L có sức khỏe bình thường, có việc làm, có thu nhập, tuy còn phải thuê chỗ ở nhưng vẫn đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con như bao nhiêu người khác. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định là hợp lệ. Chị L là người có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp bị hạn chế quyền nuôi con; chị L có nghề nghiệp, việc làm ổn định, có chỗ ở nên đủ điều kiện nuôi con. Ông H, bà B là người cao tuổi cần có người chăm sóc. Cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Theo Giấy chứng nhận kết hôn (Bút lục 11), Giấy khai sinh (Bút lục 13) và lời trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thì có căn cứ xác định cháu Võ Anh K – sinh ngày 26 tháng 02 năm 2015 là con chung của anh Võ Văn Thi và chị Nguyễn Thị L. Sau khi anh Thi chết, chị L đương nhiên được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, giám hộ hoặc đại diện cho cháu K theo quy định tại khoản 1 Điều 68, khoản 2, khoản 3 Điều 69 Luật HNGĐ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cho rằng sau khi anh Thi chết, chị L không đến thăm nom, không gửi tiền cho ông H, bà B nuôi dưỡng cháu K chứng tỏ chị L bỏ mặc con, vi phạm nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, nhưng ông H, bà B lại thừa nhận sau khi anh Thi chết 100 ngày thì chị L đã nhiều lần yêu cầu giao cháu K cho chị trực tiếp nuôi dưỡng nhưng ông, bà không đồng ý. Như vậy, không có căn cứ chị L bỏ mặc con, vi phạm nghĩa vụ của mẹ đối với con chưa thành niên.

[3] Chị L có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có nơi làm việc ổn định từ năm 2005 đến nay bằng hợp đồng không xác định thời hạn với mức lương chính 12.000.000 đồng/tháng; chị cũng không thuộc trường hợp bị hạn chế quyền của mẹ đối với con chưa thành niên quy định tại khoản 1 Điều 85 Luật HNGĐ. Do đó, chị L đủ điều kiện để trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu K. Còn ông Võ H, bà Lê Thị B là người cao tuổi, cần phải có sự chăm sóc, phụng dưỡng của con, cháu theo Luật Người cao tuổi nên không đảm bảo điều kiện để trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu K.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Võ H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp

nhận.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Ông H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, vì vậy miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ H. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L. Buộc ông Võ H, bà Lê Thị B giao cháu Võ Anh K, sinh ngày 26/02/2015 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị L không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho chị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0001545 ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Võ H, bà Lê Thị B được miễn toàn bộ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành

án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Đánh giá Bản án:

Trong Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi; Tòa án đã giải quyết tranh chấp quyền nuôi con đúng theo quy định của pháp luật và đã bảo vệ được quyền nuôi dưỡng của người mẹ cũng như bảo vệ các quyền của đứa trẻ khi quan hệ hôn nhân của cha mẹ chấm dứt.

Thứ nhất, theo quy định của Luật HNGĐ 2014, *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.”* Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân giữa anh Thi và chị L chấm dứt do anh Thi đã chết, cháu K đã thiếu thốn tình cảm từ cha nên cần được yêu thương và chăm sóc của mẹ để bù đắp tình cảm. Hơn nữa, trong giai đoạn những năm đầu đời, do yếu tố phát triển bình thường của trẻ, cháu K cần được mẹ chăm sóc từ mẹ. Điều này đã được khoa học chứng minh và pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 81 Luật HNGĐ 2014. Hơn nữa, bản thân chị K cũng có mong muốn được nuôi con, do hoàn cảnh phải làm ăn xa nên cả 2 vợ chồng thống nhất gửi con cho ông bà chăm sóc trong một khoảng thời gian nhất định chứ không hề bỏ bê hay từ bỏ quyền nuôi con.

Thứ hai, xét về quyền của cháu K theo quy định của Luật Trẻ em 2016, tại khoản 3 Điều 5 cũng đã quy định rõ về quyền được chăm sóc từ cha mẹ của trẻ em, do đó, quyết định của Tòa án sơ thẩm là hoàn toàn hợp tình và hợp lý. Trong Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 07/2019/HNGĐ-PT ngày 18 tháng 03

năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; một lần nữa Tòa án đã xây dựng các căn cứ dựa trên bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ để giải quyết vụ án. Thêm vào đó, việc tòa án căn cứ vào quy định tại Điều 85 Luật HNGĐ 2014 để bác bỏ yêu cầu của ông H là hoàn toàn hợp lý.

Do vậy, trong quá trình xét xử, cần phải chú ý tới các tình tiết của tranh chấp để nắm bắt được nhu cầu, nguyện vọng thực sự của các đương sự và bản chất của vấn đề. Quy định của pháp luật là căn cứ quan trọng nhưng quan trọng hơn là phải bảo vệ được các quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự và các bên liên quan nhất là cháu K khi cháu là “con dưới 36 tháng tuổi”, chưa thể thể hiện ý chí của bản thân mình. Do vậy, việc xây dựng các căn cứ của TAND tỉnh Quảng Ngãi là hết sức thuyết phục.

2. QUYẾT ĐỊNH KHÁNG NGHỊ PHỨC THẨM ĐỐI VỚI BẢN ÁN TRANH CHẤP HÔN NHÂN GIA ĐÌNH SƠ THẨM SỐ 23/2018/HNGĐ-ST NGÀY 08/02/2018 CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

QUYẾT ĐỊNH KHÁNG NGHỊ PHỨC THẨM ĐỐI VỚI BẢN ÁN TRANH CHẤP HÔN NHÂN GIA ĐÌNH SƠ THẨM SỐ 23/2018/HNGĐ-ST NGÀY 08/02/2018 CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Căn cứ Điều 27 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ các Điều 278, 279 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Xét Bản án HNGĐ sơ thẩm số 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ giải quyết vụ án: “Tranh chấp hôn nhân gia đình” giữa:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Hồng Vinh.

Địa chỉ: 21/24 Nguyễn An Ninh, phường E, thành phố B, tỉnh Đ.

Bị đơn: Ông Lê Văn Chính.

Địa chỉ: 21/24 Nguyễn An Ninh, phường E, thành phố B, tỉnh Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Xuân Sắc. Địa chỉ: số 106 - Liên gia 6, tổ dân phố 11, phường E, thành phố B, tỉnh Đ.

Ông Trần Mạnh Hiền, Ông Lê Văn Hiếu.

Cùng địa chỉ: Thôn Tân Hưng, xã E, thành phố B, tỉnh Đ.

Bà Trần Thị Thúy.

Địa chỉ: 16 Nguyễn Duy Trinh, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh tỉnh Đ

Phòng giao dịch Đại học T (Phòng giao dịch Đại học T)

Địa chỉ: 567 Lê Duẩn, phường E, thành phố B, tỉnh Đ.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh E,
tỉnh Đ (Ngân hàng E)

Địa chỉ: 445 Lê Duẩn, phường E, thành phố B, tỉnh Đ.

NHẬN THẤY

Ông Lê Văn Chính và Bùi Thị Hồng Vinh tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 13/11/1995 tại UBND phường E, thành phố B, tỉnh Đ. Quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là cháu Lê Quang Minh, sinh ngày 16/11/1996 và cháu Lê Minh Khôi, sinh 01/02/2003. Đến năm 2015, do vợ chồng nghi ngờ nhau không chung thủy nên phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Vinh khởi kiện xin ly hôn, ông Chính đồng ý.

Về con chung: Cháu Minh đã đủ tuổi trưởng thành nên các bên không yêu cầu giải quyết, cả hai ông bà đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Khôi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Cháu Khôi có nguyện vọng ở với bố.

Về tài sản chung yêu cầu chia gồm:

1/ Thừa đất có diện tích 203,2m² tại số 25 Nguyễn An N, thành phố B, trị giá đất và tài sản trên đất là 1.374.360.000 đồng (Đất đã kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ), do ông bà chưa nộp thuế đất theo quy định.

2/ Thừa đất 270B, tờ bản đồ số 29 có diện tích 375m² tại thôn Tân Hưng, xã E, thành phố B, theo Giấy CNQSDĐ số A920117 do UBND thành phố B cấp ngày 08/5/2007 cho hộ ông Chính, bà Vinh, trị giá 200.000.000 đồng.

Bà Vinh có nguyện vọng giao toàn bộ tài sản cho ông Chính và nhận giá trị chênh lệch bằng tiền. Ông Chính cho rằng 02 thửa đất này là tài sản riêng của ông, bà Vinh không có công sức đóng góp nên không đồng ý là tài sản chung.

Về công nợ: ông Chính, bà Vinh thống nhất chia đôi nợ chung.

1/ Ông Chính, bà Vinh có ký hợp đồng vay 120.000.000 đồng của Phòng giao dịch Đại học T (cho chị Lê Thị Nga cháu ông Chính). Ông Chính, bà Vinh thống nhất ông Chính có nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng không có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

2/ Năm 2016, ông Vinh vay tín chấp số tiền 110.000.000đ của Ngân hàng E để làm nhà, dư nợ gốc tính đến ngày 25/8/2017 là 60.160.000 đồng. Đến ngày 15/01/2018, ông Vinh đã trả xong và đáo hạn khoản vay để trả nợ.

3/ Nợ bà Trần Thị Thúy số tiền 20.000.000 đồng.

4/ Nợ ông Lê Xuân Sắc số tiền 40.000.000 đồng.

5/ Nợ ông Nguyễn Mạnh Hiền số tiền 6.600.000 đồng.

6/ Nợ ông Lê Văn Hiếu số tiền 6.600.000 đồng.

Quá trình giải quyết, Ông Vinh đã trả xong các khoản nợ cho bà Thúy, ông Sắc, ông Hiền, ông Hiếu, tổng cộng: 73.200.000 đồng.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 57, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị Hồng Vinh. Bà Vinh được ly hôn với ông Lê Văn Chính, về con chung: Giao cho ông Chính trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung là Lê Minh Khôi đến tuổi trưởng thành. Ông Chính không yêu cầu bà Vinh cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Giao cho ông Chính quản lý, sử dụng tất các tài sản là:

1/ Đất và tài sản trên diện tích đất 203,2m² tại 25 Nguyễn An Ninh, thành phố B, tỉnh Đ. Trị giá tài sản: 314.360.000 đồng.

2/ Thừa đất có diện tích 375m² tại thôn Tân Hưng, xã E, thành phố B, tỉnh Đ, theo Giấy CNQSDĐ số A920117. Trị giá 200.000.000 đồng.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ, tổng tài sản chung của vợ chồng được phân chia là 501.160.000 đồng, ông Chính có nghĩa vụ bù trừ chênh lệch chia tài sản ly hôn cho bà Vinh là 750.580.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/03/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ nhận được Bản án sơ thẩm nêu trên.

XÉT THẤY

Bản án HNGĐ sơ thẩm số 23/2018/HNGĐST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B có một số vi phạm sau:

Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Tòa sơ thẩm xác định Phòng giao dịch Đại học T và Ngân hàng E là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng, vì Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân không thể tự mình độc lập tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự 2015. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này mới đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thừa đất 270B được cấp cho hộ gia đình ông Chính bà Vinh, nhưng cấp sơ thẩm không đưa cháu Lê Quang Minh (con của ông bà) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là xác định thiếu người tham gia tố tụng; vi phạm quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về chia tài sản chung: cấp sơ thẩm xác định thừa đất tại số 25 Nguyễn An

Ninh là tài sản chung của ông Chính, bà Vinh nên chia đôi tài sản. Ông Chính không đồng ý vì tài sản có trước thời kỳ hôn nhân (nhận sang nhượng ngày 16/11/1994, kết hôn ngày 13/11/1995). Bà Vinh cho rằng ông bà chung sống trước khi kết hôn và có đóng góp 4 chỉ vàng để nhận chuyển nhượng thửa đất này. Mặc dù hồ sơ kê khai có tên cả bà Vinh nhưng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 16/11/1994 với ông Đoàn Pha, chỉ có một ông mình ông Chính ký tên nhận chuyển nhượng, không có chữ ký bà Vinh, cấp sơ thẩm chưa đưa ông Pha vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng để làm rõ: tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà Vinh có tham gia nhận chuyển nhượng không để có cơ sở xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản để phân chia theo đúng quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Các bên đồng ý việc chia đôi nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án, ông Chính đã tự nguyện trả toàn bộ số nợ chung cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng phần Quyết định của Bản án sơ thẩm không tuyên rõ. Đồng thời, đối với khoản nợ 120.000.000 đồng của Phòng giao dịch Đại học Tây Nguyên, các bên thống nhất ông Chính có nghĩa vụ trả nợ, nhưng phần Quyết định của Bản án sơ thẩm không ghi nhận thỏa thuận về nghĩa vụ trả khoản nợ này của các bên là giải quyết vụ án chưa triệt để.

Do Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định thiếu người tham gia tố tụng, giải quyết vụ án chưa chính xác và chưa triệt để làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự nên cần hủy một phần Bản án sơ thẩm nêu trên về phần tài sản và công nợ, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Kháng nghị Bản án HNGĐ sơ thẩm số 23/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đ xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy một phần Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đánh giá Bản án và Quyết định Kháng nghị phúc thẩm:

Trong Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2018/HNGĐST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B về giải quyết ly hôn cho ông Chính và bà Vinh còn chưa triệt để trong một số vấn đề, nhất là Toà án chưa bảo vệ được quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ chính đáng của cháu Minh. Các thiếu sót của Bản án được thể hiện qua các khía cạnh như sau:

Thứ nhất, về quyền nhân thân và lợi ích của cháu Minh. Do cháu Minh đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng là hợp lý. Tuy nhiên, khi cha mẹ ly hôn, về vấn đề phân chia tài sản chung của hộ gia đình (trong đó có phần của Minh) nhưng Tòa án lại không xác định Minh là người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 68 BLTTDS 2015 để đưa Minh vào vụ án là chưa phù hợp quy định của pháp luật hiện hành. Do thiếu sót của Tòa án, Minh không thể bày tỏ được quan điểm, nguyện vọng của bản thân cũng như không thực hiện được các quyền của “con đã thành niên” trong vụ án ly hôn của cha mẹ, dẫn tới quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của Minh chưa được đảm bảo và thực thi trên thực tế.

Thứ hai, về quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của cháu Khôi. Trong quá trình xét xử và Biên bản lấy lời khai, cháu Khôi là trẻ vị thành niên, có mong muốn được chung sống với cha là ông Chính. Tại Bản án sơ thẩm, Tòa án giao cháu Khôi cho ông Chính nuôi dưỡng là phù hợp với ý chí, nguyện vọng của cháu Khôi. Tuy nhiên, trong Bản án Tòa án lại chưa xét đến các yếu tố điều kiện kinh tế cũng như khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Khôi để quyết định vấn đề nuôi dưỡng con sau khi ly hôn theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ 2014. Đây là một thiếu sót của Tòa án, bởi khi chưa xác định các điều kiện này để đưa ra quyết định nuôi dưỡng con thì sẽ làm ảnh hưởng tới điều kiện

phát triển toàn diện của cháu Khôi sau này và ảnh hưởng tới các quyền nhân thân chính đáng trong lĩnh vực HNGĐ của cháu Khôi.

Đây là hạn chế lớn khi giải quyết các vụ án trên thực tế. Do hạn chế của Tòa án mà các quyền và lợi ích của các bên đương sự chưa được giải quyết thỏa đáng và triệt để. Việc hủy bản án để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sẽ làm mất nhiều thời gian, công sức, của cải cho các bên tham gia vụ án. Đây cũng là một trong những bất cập đã được chúng tôi đề cập trong phần thực tiễn áp dụng pháp luật và phân nguyên nhân trong chương 2 của đề tài này.

*3. BẢN ÁN 26/2017/HNGĐ-ST NGÀY 02/08/2017 VỀ TRANH CHẤP XÁC ĐỊNH
CHA CHO CON*

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BẢN ÁN 26/2017/HNGĐ-ST NGÀY 02/08/2017 VỀ TRANH CHẤP
XÁC ĐỊNH CHA CHO CON**

Ngày 02 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp xác định cha cho con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 410/2017/QĐXX- ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn P, sinh năm 1987; cư trú tại: Tổ K 2, phường Ng, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Bị đơn: Chị Trần Thị Thanh H, sinh năm 1990; cư trú tại: Tổ K 2, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Vũ Duy C, sinh năm 1986; cư trú tại: Số 4/376 T, phường H, quận L, Hải Phòng, hiện đang chấp hành án tại Trại giam X, huyện T, Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh Trần Văn P trình bày: Anh và chị Trần Thị Thanh H có đăng ký kết hôn ngày 24 tháng 11 năm 2016; trước khi kết hôn, chị Trần Thị Thanh H có chồng là Vũ Duy C. Trong thời gian anh Vũ Duy C đang chấp hành án, năm 2012 anh và chị Trần Thị Thanh H có quan hệ tình cảm và chung sống với nhau như vợ chồng tại địa chỉ trên. Ngày 05 tháng 10 năm 2013, chị Trần Thị Thanh H sinh cháu Trần Phúc K tại Trung tâm Y tế quận K, thành phố Hải Phòng. Do chị Trần Thị Thanh H sinh con trong thời gian chị Trần Thị Thanh H và anh Vũ Duy C chưa ly hôn nên anh không làm giấy khai sinh cho cháu Trần Phúc K được;

Nguyên đơn yêu cầu: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định anh là cha đẻ của cháu Trần Phúc K, theo giấy chứng sinh số 13 quyển số 03 ngày 05 tháng 10 năm 2013 của Trung tâm Y tế quận K, Hải Phòng.

Bị đơn chị Trần Thị Thanh H trình bày: Chị kết hôn với anh Vũ Duy C năm 2008 và có một con chung là Vũ Nhất P, sinh ngày 13 tháng 8 năm 2008. Năm 2010, anh Vũ Duy C bị Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xử 20 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy, trong thời gian anh Vũ Duy C thi hành án, năm 2012 chị có quen và quan hệ tình cảm với anh Trần Văn P. Năm 2013, chị sinh cháu Trần Phúc K như lời trình bày của anh Trần Văn P là đúng. Ngày 14 tháng 9 năm 2016, Toà án nhân dân quận Lê Chân, Hải Phòng xử cho chị và anh Vũ Duy C được ly hôn. Ngày 24 tháng 11 năm 2016 chị đăng ký kết hôn với anh Trần Văn P tại Ủy ban nhân dân phường Ngọc Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn yêu cầu: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định anh Trần Văn P là cha đẻ của cháu Trần Phúc K, theo giấy chứng sinh số 13 quyển số 03 ngày 05 tháng 10 năm 2013 của Trung tâm Y tế quận Kiến An, Hải Phòng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Vũ Duy C trình bày, năm 2008 anh và chị Trần Thị Thanh H có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hồ Nam, Lê Chân, Hải Phòng. Ngày 14 tháng 9 năm 2016, Toà án nhân dân quận Lê Chân, Hải Phòng xử cho anh được ly hôn chị Trần Thị Thanh H. Anh và chị Trần Thị Thanh H có 01 con chung là Vũ Nhất P, sinh ngày 13 tháng 8 năm 2008. Trong thời gian chấp hành án tại Trại giam Xuân Nguyên, Thủy Nguyên, anh và chị Trần Thị Thanh H không có con chung nào khác. Anh khẳng định cháu Trần Phúc K không phải là con chung giữa anh và chị Trần Thị Thanh H, anh C đề nghị Toà án không đưa anh vào tham gia với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và từ chối nhận các văn bản, quyết định của Toà án.

Anh Trần Văn P và chị Trần Thị Thanh H thống nhất: Anh Trần Văn P là cha đẻ của cháu Trần Phúc K, theo giấy chứng sinh số 13 quyển số 03 ngày 05

tháng 10 năm 2013 của Trung tâm Y tế quận Kiến An, Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản thực hiện đúng trình tự tố tụng. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tuyên anh Trần Văn P và chị Trần Thị Thanh H là cha, mẹ đẻ của cháu Trần Phúc K; anh Trần Văn P không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thẩm quyền: Bị đơn chị Trần Thị Thanh H, cư trú tại: Tổ K 2, phường N, quận Kiến An, Hải Phòng, anh Trần Văn P khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xác định anh là cha đẻ của cháu Trần Phúc K, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng theo khoản 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tố tụng: Anh Vũ Duy C có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Vũ Duy C.

- Về quan hệ tranh chấp: Chị Trần Thị Thanh H và anh Vũ Duy C có đăng ký kết hôn năm 2008 tại UBND phường Hồ Nam, Lê Chân, Hải Phòng và có một con chung là: Vũ Nhất P, sinh ngày 13/8/2008, ngoài ra anh và chị H không có con chung nào khác. Ngày 14 tháng 9 năm 2016, Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng xử cho chị Trần Thị Thanh H được ly hôn anh Vũ Duy C (theo bản án số 58/2016/HNGĐ-ST). Năm 2012 anh Trần Văn P và chị Trần Thị Thanh H có quan hệ tình cảm và chung sống với nhau như vợ chồng, năm 2013

chị Trần Thị Thanh H sinh cháu Trần Phúc K tại Trung tâm y tế quận K, theo giấy chứng sinh số 13 quyển số 03 ngày 05 tháng 10 năm 2013 của Trung tâm Y tế quận K, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian quan hệ tình cảm với anh Trần Văn P, chị Trần Thị Thanh H và anh Vũ Duy C chưa được Toà án giải quyết cho ly hôn, vì vậy cháu Trần Phúc K, sinh ngày 05 tháng 10 năm 2013 được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Trần Thị Thanh H và anh Vũ Duy C. Ngày 24 tháng 11 năm 2016, anh Trần Văn P và chị Trần Thị Thanh H có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân phường N, quận K, Thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật. Tại phiếu kết quả phân tích ADN số KQ 178790 ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng khoa học Công ty cổ phần dịch vụ phân tích di truyền – Gentis kết luận: Anh Trần Văn P, sinh ngày 19 tháng 5 năm 1987, địa chỉ: Tổ K 2, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng và cháu Trần Phúc K, sinh ngày 05 tháng 10 năm 2013 (theo giấy chứng sinh số 13 quyển số 03 ngày 05 tháng 10 năm 2013 của Trung tâm Y tế quận K, Hải Phòng) có quan hệ huyết thống Cha - Con.

Việc anh Trần Văn P có đơn đề nghị Toà án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xác định anh Trần Văn P là cha đẻ của cháu Trần Phúc K là phù hợp với lời khai của chị Trần Thị Thanh H, anh Vũ Duy C và các tài liệu có trong hồ sơ, có đủ cơ sở chấp nhận anh Trần Văn P và chị Trần Thị Thanh H là cha, mẹ đẻ của cháu Trần Phúc K, sinh ngày 05 tháng 10 năm 2013, theo giấy chứng sinh số 13 quyển số 03 ngày 05 tháng 10 năm 2013 của Trung tâm Y tế quận K, thành phố Hải Phòng, được quy định tại Điều 89, Điều 91 Luật HNGĐ.

Cháu Trần Phúc K được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa anh Vũ Duy C và chị Trần Thị Thanh H, nên việc anh Vũ Duy C có đơn đề nghị không đưa anh Vũ Duy C tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không phù hợp pháp luật được quy định tại Điều 88 Luật HNGĐ.

- Về án phí: Anh Trần Văn P không phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 88, Điều 89, Điều 91, Điều 101 Luật HNGĐ; Căn cứ vào Điều 39 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Khoá 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên Xử:

- Anh Trần Văn P là cha đẻ của cháu Trần Phúc K, sinh ngày 05 tháng 10 năm 2013, theo giấy chứng sinh số 13 quyển số 03 ngày 05 tháng 10 năm 2013 của Trung tâm Y tế quận K, thành phố Hải Phòng.

- Về án phí: Anh Trần Văn P không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đánh giá Bản án:

Trong Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2017/HNGĐ-ST giải quyết tranh chấp xác định cha cho con của TAND quận Kiến An đã cơ bản giải quyết triệt để các yêu cầu của các bên đương sự và đã bảo vệ được các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của các đương sự trong vụ án.

Thứ nhất, về công nhận quan hệ cha con giữa anh P và cháu K. Trong tình huống này, cháu K sinh năm 2013, trong giai đoạn này chị H đang xác lập quan hệ hôn nhân với anh C, do đó cháu K sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 88 Luật HNGĐ 2014: “*Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của hai vợ chồng*” và cháu K được khai sinh có cha là anh C. Tuy nhiên, trên thực tế lời khai của các đương sự cũng như kết quả phân tích ADN số KQ 178790 ngày 09 tháng 3 năm

2017 của Hội đồng khoa học Công ty cổ phần dịch vụ phân tích di truyền – Gentis, cháu K là con của anh P. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 89 Luật HNGĐ 2014, Tòa án xác định anh P là cha của cháu K hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo thực thi quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của anh P, chị H và cháu K trên thực tế.

Thứ hai, xét về việc Tòa án xác định anh C là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Năm 2008, anh P và chị H đã đăng ký kết hôn. Năm 2013, cháu K được sinh ra là con chung giữa anh C và chị H. Tới năm 2016, anh C và chị H ly hôn. Tuy nhiên, trên thực tế, cháu K vẫn được công nhận là con chung của anh C, nên giữa anh C và cháu K vẫn xác lập quan hệ cha con theo quy định tại Chương V Luật HNGĐ 2014. Do đó, việc Tòa án đưa anh vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan là đang thực hiện trách nhiệm bảo vệ quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của bản thân anh C, phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng hiện hành.

Nhìn chung, trong Bản án này, Tòa án đã giải quyết triệt để các yêu cầu của các bên đương sự, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự nhất là các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.

Tuy nhiên, xét về khía cạnh bên ngoài bản án, có một vấn đề về quyền nhân thân cần được xem xét giữa các đương sự như sau. Chị H và anh C xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp từ năm 2008. Năm 2010, anh C đang thi hành án 20 năm tù giam và trong khoảng thời gian này, chị H lại có quan hệ chung sống như vợ chồng với anh P. Trong trường hợp này, chị H đã vi phạm quy định cấm tại điểm c khoản 1 Điều 5 Luật HNGĐ 2014, vi phạm về nghĩa vụ chung sống thủy chung giữa vợ chồng đã được đề cập tại phần 1 Chương 2 của đề tài này. Hay nói một cách khác, quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của anh C đã bị xâm phạm, tuy nhiên vấn đề này lại không được giải quyết do các bên không có yêu cầu. Đây là một hạn chế còn tồn tại trong thực tiễn giải quyết các vụ án trong lĩnh vực HNGĐ.

1. Nguyên đơn: Ông Đặng C (Đặng C1). Sinh năm: 1969
Trú tại: Tổ 07, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Có mặt.
2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
 1. Bà Huỳnh Thị L. Sinh năm: 1934
Trú tại: Tổ 07, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.
 2. Ông Huỳnh Đăng K. Sinh năm: 1930
Trú tại: Tổ 12, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.
 3. Ông Huỳnh Đăng A. Sinh năm: 1991
Trú tại: Tổ 07, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.
 4. Bà Phạm Thị N. Sinh năm: 1947
Trú tại: Tổ 33, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.
 5. Bà Huỳnh Thị C2. Sinh năm: 1971
Trú tại: Tổ 12, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.
 6. Bà Huỳnh Thị V. Sinh năm: 1972
Trú tại: Tổ 10, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.
 7. Bà Huỳnh Thị N1. Sinh năm: 1975
Trú tại: Số 73, đường T, phường B, quận F, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.
 8. Bà Huỳnh Thị B. Sinh năm: 1979
Trú tại: Số 73, đường T, phường B, quận F, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.
 9. Ông Huỳnh Đăng T. Sinh năm: 1983
Trú tại: Tổ 33, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.
 10. Ông Huỳnh Đăng T1. Sinh năm: 1987
Trú tại: Tổ 33, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.

11. Bà Huỳnh Thị N2. Sinh năm: 1958

Trú tại: Tổ 37, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.

12. Bà Huỳnh Thị I. Sinh năm: 1955

Trú tại: Tổ 70, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.

13. Bà Huỳnh Thị H. Sinh năm: 1945

Trú tại: Tổ 27, phường H, quận N, TP. Đà Nẵng- Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2018, bản trình bày và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Cha ông là ông Huỳnh Đăng L1 (chết năm 1972) và mẹ là bà Huỳnh Thị L sinh ra ông là Đặng C. Ông được bên nội công nhận, tuy nhiên khi làm giấy khai sinh mẹ ông lại khai là họ Đặng, nhưng thật ra ông là họ Huỳnh. Vì vậy, ông làm đơn này đề nghị Tòa án quận Ngũ Hành Sơn xem xét truy nhận cha, mẹ cho ông là ông Huỳnh Đăng L1 và bà Huỳnh Thị L. Ngày 07/8/2018 ông Đặng C có đơn xin sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; theo nội dung đơn thì trước đây ông có khởi kiện việc nhận ông Huỳnh Đăng L1 và bà Huỳnh Thị L là cha, mẹ cho ông. Nay ông chỉ yêu cầu giải quyết xác nhận ông Huỳnh Đăng L1 là cha cho ông còn bà Huỳnh Thị L là mẹ ông đã ghi trong giấy khai sinh là “mẹ” nên ông không yêu cầu Tòa án xác nhận nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị L trình bày: Bà và ông Huỳnh Đăng L1 có chung sống và sinh ông Đặng C năm 1969. Tuy nhiên, lúc đó do bà giận vì ông L1 đã có gia đình từ trước nên bà không muốn lấy họ Huỳnh của ông L1 cho con nên bà lấy họ Đặng của chồng sau để khai sinh cho ông Đặng C. Nay ông C muốn lấy lại họ Huỳnh và nhận ông Huỳnh Đăng L1 làm cha ruột và bà là Huỳnh Thị L mẹ ruột, bà hoàn toàn đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Đăng K và Huỳnh Đăng A trình bày: Ông là con ruột của ông Đăng C, đã có xét nghiệm ADN, tuy nhiên về mang họ Huỳnh của ông nội, còn cha ông do bà nội khai sinh không đúng nên mang họ Đăng. Nay cha ông yêu cầu công nhận cha, mẹ cho cha ông là ông Huỳnh Đăng L1 và bà Huỳnh Thị L là ông bà nội của ông, ông hoàn toàn đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật. Ông Đăng K xác nhận ông là chú ruột của ông Đăng C(đã xét nghiệm ADN) nay ông C yêu cầu Tòa án xác nhận ông Huỳnh Đăng L1 (anh trai ông) là cha, ông hoàn toàn đồng ý và không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị N, bà Huỳnh Thị C2, bà Huỳnh Thị V, bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Đăng T, ông Huỳnh Đăng T1 trình bày: Bà Huỳnh Thị N là vợ ông Huỳnh Đăng P (chết năm 2007) vợ chồng bà có 06 người con gồm: Huỳnh Thị C2, Huỳnh Thị V, Huỳnh Thị N1, Huỳnh Thị B, Huỳnh Đăng T và Huỳnh Đăng T1, ngoài ra ông Huỳnh Đăng P không có thêm bất cứ người con nào khác. Nay ông Đăng C yêu cầu Tòa án giải quyết nhận cha ông Huỳnh Đăng L1 (cha ruột ông Huỳnh Đăng P) là cha, thì chúng tôi không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị N2, bà Huỳnh Thị I và bà Huỳnh Thị H trình bày: Cha chúng tôi là ông Huỳnh Đăng L1 (chết năm 1972) có 06 người con: Huỳnh Đăng P (chết năm 2007), Huỳnh Thị N2, Huỳnh Thị I, Huỳnh Thị H, Huỳnh Đăng C1 (Đăng C) và Huỳnh Thị L (Đăng Thị L) ngoài ra ông Huỳnh Đăng L1 không có thêm bất cứ người con nào khác. Nay ông Huỳnh Đăng C (Huỳnh Đăng C1) là em tra chúng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết nhận ông Huỳnh Đăng L1 (là cha ruột chúng tôi) là cha, chúng tôi không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với bà Đăng Thị L có ý kiến trình bày: Cha bà là ông Huỳnh Đăng L1(chết năm 1972) và mẹ là bà Huỳnh Thị L, sinh được 02 người con: Đăng C và Đăng Thị L. Nhưng do sau khi sinh cha bà không quan tâm gì đến mẹ con bà nên

mẹ bà đã khai sinh bà và anh bà là Đặng Thị L và Đặng C (Đặng C1, Đặng C2, trên bia mộ ông Huỳnh Đăng L ghi Huỳnh Đăng C1. Sau này phía bên nhà nội có nhận lại bà và ông C là con ông Huỳnh Đăng L1 nên trên bia mộ của cha bà có đề tên bà là Huỳnh Thị L. Tuy nhiên, do bà chưa có điều kiện để tiến hành các thủ tục nhận cha cho con theo quy định pháp luật nên toàn bộ các giấy tờ của bà hiện nay đều là Đặng Thị L. Việc bà Đặng Thị L xác nhận bà là con ông Huỳnh Đăng L1, nhưng hiện nay bà chưa có điều kiện để tiến hành các thủ tục nhận cha cho con nên toàn bộ các giấy tờ của bà hiện nay đều là Đặng Thị L. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa bà L vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện của ông Đặng C (Đặng C1) nộp tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng và Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Trong thời kỳ chiến tranh ông Huỳnh Đăng L1 và bà Huỳnh Thị L đã có quan hệ tình cảm với nhau, mối quan hệ này không hợp pháp, bởi lẽ ông Huỳnh Đăng L1 đã có gia đình từ trước. Do tình cảm vượt quá giới hạn nên dẫn đến việc bà L đã có thai cùng ông L1 và năm 1969 bà L đã sinh ra một người con trai. Vì quan hệ lén lút nên khi khai sinh cho con bà L lấy họ Đặng và không có cha và tên con bà L đã đặt trong giấy khai sinh là Đặng C1. Hiện nay ông Huỳnh Đăng L1 đã chết, ông Đặng C (Đặng C1) đã có đơn khởi kiện về xác định cha cho con. Căn cứ ban đầu để ông C khởi kiện là phiếu kết quả phân tích ADN số KQ 1801594 ngày 24/4/2018 của Công ty cổ phần dịch vụ phân tích di truyền.

Việc ông Đặng C xác định cha là ông Huỳnh Đăng L1 (đã chết) là hoàn

toàn chính đáng, bởi lẽ hiện nay tất cả hững người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong tộc Huỳnh đều thừa nhận ông Đặng C (Đặng C1) trên bia mộ của ông Huỳnh Đăng L1 là Huỳnh Đăng C1, ông C1 được đứng vị trí thứ hai là con trai đồng phụng lập bia mộ. Điều đó phù hợp với phiếu kết quả phân tích ADN số KQ 1801594 ngày 24/4/2018 của Công ty cổ phần dịch vụ phân tích di truyền thì ông Huỳnh Đăng K(chú ruột) và ông Đặng C có quan hệ huyết thống theo dòng nội.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận việc xin xác định cha cho con của ông Đặng C (Đặng C1), nhằm tạo điều kiện cho ông C được nhìn nhận huyết thống cũng như cha đẻ của mình.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng, ông Đặng C (Đặng C1) phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đánh giá Bản án:

Trong Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 104/2018/HNGĐ-ST giải quyết tranh chấp xác định cha cho con của TAND quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng đã cơ bản giải quyết triệt để các yêu cầu của các bên đương sự và đã bảo vệ được các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ của các đương sự trong vụ án.

Thứ nhất, về công nhận quan hệ cha con giữa anh Đặng C và ông L1. Trong tình huống này, ông Đặng C sinh năm 1969 trong giai đoạn Bà L không xác lập quan hệ hôn nhân với ông L1, do đó Đặng C không phải sinh ra trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, ông có quyền nhận cha mình kể cả trong trường hợp ông L1 chết theo quy định tại Điều 90 Luật HNGĐ 2014 bởi trên thực tế của lời khai các đương sự và phiếu kết quả phân tích ADN số KQ 1801594 ngày 24/4/2018 của Công ty

cổ phần dịch vụ phân tích di truyền đã chứng minh ông Đặng C là con của ông L1. Do đó, yêu cầu xác định ông L1 là cha của Đặng C hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Thứ hai, xét về việc tòa án xác định Việc ông Đặng C xác định cha là ông Huỳnh Đăng L1 (đã chết) là hoàn toàn chính đáng. Bởi lẽ, trong quá trình xét xử, ông Đặng C đã cung cấp đầy đủ các chứng cứ chứng minh ông L1 là cha của mình cho tòa án; tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ việc đều thừa nhận ông Đặng C có chung huyết thống với họ. Hơn nữa, phiếu kết quả phân tích ADN số KQ 1801594 ngày 24/4/2018 cũng chứng minh ông Huỳnh Đăng K(chú ruột) và ông Đặng C có quan hệ huyết thống theo dòng nội. Do vậy, hoàn toàn có đủ căn cứ để HĐXX xác định cha cho ông Đặng C theo đúng quy định tại Điều 90 Luật HNGĐ 2014.

Nhìn chung, trong Bản án này, Tòa án đã giải quyết triệt để các yêu cầu của các bên đương sự, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự nhất là các quyền nhân thân trong lĩnh vực HNGĐ.